

Học phần 1. Tổng quan chính sách và pháp luật về giáo dục, giáo dục nghề nghiệp

1. Chiến lược và chính sách hợp tác quốc tế về giáo dục đào tạo

1.1. Bối cảnh và xu hướng phát triển của giáo dục đào tạo thế kỷ 21

1.1.1 Bối cảnh

Thế giới gần đây đang chịu tác động bất thường (nhưng không hề nhỏ) của đại dịch covid 19, biến đổi khí hậu, xung đột sắc tộc tôn giáo, xung đột địa chính trị (ở một số khu vực), nhưng sự phát triển của một quốc gia trong đó có giáo dục đào tạo (GDĐT) đang chịu tác động sâu sắc bởi các yếu tố cơ bản: Toàn cầu hóa, sự phát triển kinh tế tri thức,

xã hội thông tin trong kỷ nguyên số.

Toàn cầu hóa là quá trình làm gia tăng mạnh mẽ những mối liên hệ, ảnh hưởng, tác động, phụ thuộc lẫn nhau giữa các khu vực, các quốc gia, các cộng đồng trên thế giới, làm phát sinh hàng loạt biến đổi có quan hệ mật thiết với nhau, làm nảy sinh một loạt sự kiện mới. Toàn cầu hóa thể hiện qua sự phát triển giao thương càng mạnh mẽ của các luồng giao lưu quốc tế về hàng hóa, dịch vụ, nguồn vốn, công nghệ, nhân lực, chi phối mạnh mẽ GDĐT và chiến lược phát triển con người ở mọi quốc gia. hình thành và phát triển các thị trường thống nhất trên phạm vi khu vực và toàn cầu. Toàn cầu hóa thúc đẩy sự hợp tác liên kết quốc tế từ kinh tế đến mọi mặt của đời sống xã hội. Các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển đang nỗ lực thực hiện chiến lược hội nhập quốc tế như là một ưu tiên hàng đầu để phát triển đất nước.

Trong bối cảnh đó, GDĐT chịu sự tác động to lớn. Từ những thập niên cuối thế kỷ XX, nền kinh tế mới - kinh tế tri thức... đã ra đời. Mặc dù, từ các khía cạnh chính trị - xã hội, kinh tế - sản xuất, văn hóa, khoa học - công nghệ và GDĐT còn có những cách nhìn nhận khác nhau. Dù đứng ở góc độ nào chúng ta đều thấy nổi lên vai trò to lớn mang tính quyết định của GD đặc biệt là giáo dục đại học (GDĐH) như là nhân tố tạo tiền đề, tạo cơ sở cho việc ra đời của những hình thái kinh tế mới – kinh tế tri thức, xã hội thông tin. Nguồn vốn con người, một nguồn lực liên quan đến GDĐT được đề cao, chỉ số phát triển GDĐT là chỉ số so sánh quan trọng để nhận ra khoảng cách phát triển giữa các quốc gia.

Nước ta đang ở trong quá trình CNH&HĐH, phát triển kinh tế thị trường (theo định hướng XHCN), nhiều lĩnh vực đang nỗ lực tiệm cận với nền kinh tế tri thức, đòi hỏi

phải đổi mới căn bản về GDĐT, tạo nền tảng tiền đề cho sự phát triển kinh tế tri thức và đón nhận tác động tích cực của kinh tế tri thức, CMCN 4.0.

Bước vào thế kỉ 21, bước vào kỉ nguyên số, chuyển đổi số là cơ sở, là nhân tố cốt lõi làm nền tảng cho sự phát triển trong hiện tại và tương lai. Trong kỉ nguyên đó, sự phát triển của GDĐT, chiến lược phát triển nguồn nhân lực có vai trò quyết định.

1.1.2 Xu hướng phát triển giáo dục đào tạo của một số quốc gia

Để phát triển GDĐT, mọi quốc gia đều đặt nhiệm vụ phát triển GDĐT ở vị trí hàng đầu.

a) Xu hướng giáo dục phổ thông,

Từ những thập niên cuối của thế kỉ XX, nhiều quốc gia đã nhận ra rằng, với sự phát triển vũ bão của khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo nói chung và giáo dục phổ thông nói riêng, khó có thể tiếp tục theo kiểu truyền thống, cố công trang bị kiến thức tiếp sau đó áp dụng vận dụng và từng bước giáo dục thái độ. Khi khối lượng tri thức tăng quá nhanh, thực tế cuộc sống cũng không ngừng thay đổi, việc xác định cho khớp đúng dạy, học cái gì không phải dễ dàng. Những khó khăn đó thể hiện qua các cuộc cải cách giáo dục không mấy thành công ở nhiều quốc gia. Và từ thập niên tám mươi của thế kỉ XX, phát triển chương trình GD phổ thông đã chuyển từ kiểu tiếp cận trang bị kiến thức là chủ yếu sang tiếp cận phát triển năng lực, điều này có nghĩa là xác định học sinh hiện nay cần những năng lực cốt lõi nào, sau đó sẽ lựa chọn nội dung, phương pháp giáo dục để học sinh có được những năng lực cốt lõi đó.

Chẳng hạn ở ***Cộng hòa Pháp***, cuối thập niên bảy mươi của thế kỉ XX, trước sự phát triển quá nhanh của KHCN, nước Pháp đã tiến hành cải cách giáo dục theo quan điểm hiện đại hóa chương trình để học sinh tiếp cận nhanh hơn, nhiều hơn các kiến thức khoa học hiện đại nhưng họ đã không thành công. Đầu thập niên chín mươi thế kỉ XX, nước Pháp lại tiến hành cải cách chương trình GDPT với câu hỏi thực tế: *Hiện nay học sinh đến trường cần cái gì?* Câu trả lời là [2]: (i) Cần một đầu óc được luyện tập tốt hơn là một kho tư liệu (*Năng lực tư duy*); (ii) Đã sống phải hiểu hoàn cảnh sống (*Năng lực quan hệ với tự nhiên*); (iii) Cái đáng học nhất là cách sống (*Năng lực sống cùng xã hội*); (v) Trách nhiệm công dân trong bối cảnh mới (*Năng lực tự hoàn thiện trách nhiệm công dân*). Với phương châm của cải cách GD Pháp là *Quay về cái cơ bản*.

Khối các nước phát triển OECD (Organization for Economic Cooperation and Development – Tổ chức hợp tác phát triển kinh tế) đã tiến hành thực hiện Đề án DeSeCo từ 1997, đến 2003, chuyên gia về giáo dục của OECD đã khảo sát, nghiên

cứu và đề xuất các nhóm năng lực cốt lõi để phát triển cho học sinh giai đoạn giáo dục cơ bản;

Với xu hướng đó nhiều quốc gia khắp các châu lục (trong đó có Việt Nam) đã chuyển từ chương trình giáo dục theo quan điểm tiếp cận trang bị kiến thức là chủ yếu sang chương trình giáo dục tiếp cận theo quan điểm phát triển năng lực. Song song với xu thế tiếp cận phát triển năng lực, trong bối cảnh thực tiễn cuộc sống đang thay đổi nhanh chóng, xu thế giáo dục phổ thông của nhiều nước là quy về cái cơ bản để thích ứng, trung tâm của giáo dục là thực tiễn và luôn chú ý rằng sự phát triển của công nghệ thông tin, nhân loại đang bước vào kỉ nguyên số cũng là thực tiễn. Phương pháp dạy học hiệu quả nhất vẫn là phương pháp lấy thế giới thực làm trung tâm.

b) Giáo dục đại học (Đại học và Cao đẳng)

Báo cáo của Ủy ban quốc tế về giáo dục trong thế kỷ 21 của UNESCO “*Học tập: một*

kho báu tiềm ẩn” [18], nhấn mạnh bốn trụ cột của giáo dục: học để biết, học để làm, học để chung sống, và học để làm người. Bản báo cáo cũng nhấn mạnh những chức năng cụ thể của GD ĐH:

- Chuẩn bị cho sinh viên tham gia vào các hoạt động nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp;
- Cung cấp các khoá đào tạo chuyên sâu để đáp ứng các nhu cầu kinh tế xã hội;
- Mở rộng cơ hội GD ĐH cho đại chúng, đáp ứng các khía cạnh khác nhau của việc giáo dục suốt đời trong ý nghĩa bao quát nhất của nó; và
- Thúc đẩy hợp tác quốc tế thông qua việc quốc tế hóa các hoạt động nghiên cứu, tạo mạng lưới liên kết, và tạo điều kiện cho sự luân chuyển tự do của những ý tưởng khoa học cũng như của chính các nhà nghiên cứu (UNESCO, 1996).

Một cách tổng quát nhất, có thể có nhiều quan điểm về vai trò của đại học trong xã hội, nhưng nói chung, nền đại học có ba vai trò quan trọng bậc nhất đó là: (i) *Lãnh đạo/Dẫn dắt xã hội về mặt trí tuệ và tư tưởng*; (ii) *Đại diện cho chân lý, công lý và lương tri của loài người*; (iii) *Tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao để phát triển kinh tế xã hội trên mọi phương diện*.

Đại học đúng nghĩa thể hiện qua ba nhân tố: (i) Sự thống nhất luôn mới mẻ của các ngành khoa học; (i) Định chế "được đánh giá tùy vào việc nó có đào tạo nên những

nhân cách tốt đẹp nhất hay không; (ii) Nhiệm vụ tối cao của đại học: *Đào luyện đời sống tinh thần*

Sứ mệnh của đại học đối với xã hội : (i) Sản xuất, phát triển tri thức (chức năng nghiên cứu của đại học); (ii) Đào tạo truyền bá và áp dụng tri thức (chức năng đào tạo của đại học); (iii) Cung ứng các dịch vụ theo nhu cầu ngày càng phát triển của xã hội .

Đến cuối thế kỉ 20, giáo dục đại học thế giới có những đặc điểm nổi bật sau:

Thứ nhất, Sự bùng nổ sĩ số ĐH;

Thứ hai, Từ tinh hoa chuyển sang đại chúng;

Thứ ba, Những thành tựu vang dội của khoa học công nghệ đến cuối thế kỉ 20 đã làm thay đổi quan niệm, tầm nhìn, tư duy và các giá trị của nhân loại.

Thứ tư, Giáo dục đại học dần trở thành tổ chức trung tâm của sự phát triển.

Trước thềm thế kỷ 21, nhiều nước coi *giáo dục là con chủ bài để đưa quốc gia và nhân loại tiến lên*, trong đó GDĐH đóng vai trò dẫn dắt, nòng cốt. UNESCO đã tổ chức

những hoạt động tập trung trí tuệ của nhân loại suy nghĩ về một nền giáo dục cho thế kỷ

21: Hội nghị về Giáo dục cho mọi người (Education for All) tại Thái Lan năm 1990;

Hội đồng Quốc tế về Giáo dục cho thế kỷ 21 công bố kết quả tích tụ trong công trình

“Học tập - một kho báu tiềm ẩn” (Learning: The Treasure Within), Hội nghị Thế giới về Giáo dục Đại học (lần 1. Pari tháng 10 năm 1998), Hội nghị Giáo dục đại học thế giới

(lần 2, Pari tháng 7/2009).

Hội nghị Giáo dục Đại học thế giới trước thềm thế kỷ 21 (WCHE1, Paris 10/1998)

Đã Bản Tuyên ngôn về xu hướng của GD ĐH theo bốn chủ đề lớn ☺i) *Sự phù hợp* của GD ĐH; (ii) *Chất lượng* GD ĐH; (iii) *Quản lý và cung cấp tài chính* GD ĐH; iv) *Hợp tác quốc tế* GD ĐH.

ii) Hội nghị Giáo dục Đại học thế giới đầu thế kỷ 21 (WCHE2 Paris, 10/1998)

Với chủ đề *"Các động lực mới của GDĐH và NC vì sự biến đổi XH và phát triển"*.

Thông báo kết quả hội nghị liên quan đến các chủ đề: (i) *Trách nhiệm xã hội của GGDH*; (ii) *Bình đẳng và chất lượng trong GD ĐH*. (iii) *Hợp tác quốc tế và toàn cầu hóa trong lĩnh vực GD ĐH*, và; (iv) *Học tập, nghiên cứu và đổi mới GGDH và tuyên bố " Trong lịch sử chưa bao giờ việc đầu tư cho GGDH như là nguồn lực chính để xây dựng xã hội tri thức toàn diện, đa dạng nhằm đẩy mạnh nghiên cứu, đổi mới, sáng tạo lại có ý nghĩa như bây giờ"*.

ii) Hội nghị Giáo dục Đại học thế giới lần 3(WCHE3, Bacrrlona 5/2022)

Theo UNESCO, có 235 triệu sinh viên đại học trên toàn thế giới, con tăng hơn gấp đôi trong 20 năm sẽ tiếp tục tăng gấp đôi trong thập kỷ tới. Tập trung vào các chủ đề: (1) *Tác động của COVID-19 đ/v GD ĐH*; (2) *GD ĐH và Mục tiêu Phát triển Bền vững*; (3) *Hội nhập*; (4) *Chất lượng và Mức độ phù hợp của các Chương trình*; (5) *Du học*; (6) *Quản trị*; (7) *Tài trợ*; (8) *Sản xuất dữ*

liệu và tri thức; (9) *Hợp tác quốc tế và (10) Tương lai của giáo dục đại học..*

Từ 2015 xu thế PT :chuyển từ phương châm thích ứng với sự PT của XH hậu CN sang Phát triển bền vững.

Cũng như đối với GD phổ thông, cần trở lại các câu hỏi gốc: (i) *Đâu là những phẩm chất cần phát triển cho sinh viên hiện nay?*, (ii) *Loại tri thức nào là quan trọng nhất đối với sinh viên hiện nay?*, (iii) *Những kỹ năng nào là cái cơ bản nhất đối với sinh viên hiện nay ?* Frank. T. Rhodes cùng với các kết quả khảo sát nghiên cứu[] đã lựa chọn và giới thiệu một phương án trả lời, sinh viên hiện nay cần: (i) *Cởi mở, lắng nghe, nói, viết và phân tích*; (ii) *Tự tin, ham hiểu biết* và những kỹ năng cơ bản để đạt được hai điều này; (iii) *Có hiểu biết và có ý thức hài hòa về tự nhiên và xã hội*; (iv) *Có khả năng yêu thích để chấp nhận sự đa dạng, sự phong phú của những trải nghiệm và sự thể hiện của con người*; (v) *Tinh và đam mê lĩnh vực chuyên môn đã lựa chọn*; (vi) *Biết cam kết trách nhiệm công dân*; (vii) *Định hướng những giá trị cá nhân*

Từ đó:

+ ***Mục tiêu của GD ĐH*** là phát triển năng lực nhận thức, năng lực xã hội và năng lực nghề nghiệp(chứ không chỉ đào tạo nghề nghiệp).

Về nghề nghiệp : ở bậc ĐH tập trung vào nguyên lý chung và kiến thức nền tảng.(Châu Âu, chương trình ĐT ĐH bây giờ là 3 năm). Kỹ năng và tính chuyên

ng nghiệp được hoàn thiện tiếp ở bậc cao học). Lý do là tri thức KH CN phát triển quá nhanh, nhu cầu XH thay đổi nhanh và đa dạng cần nền tảng để tự thích ứng.

Phương thức đào tạo làm nên chất lượng GD ĐH là đào tạo hướng đến cá nhân, tăng cường tương tác giữa sinh viên với giảng viên, sinh viên với cộng đồng học thuật, sinh viên với cộng đồng nghề nghiệp và sinh viên với XH.

1.2. Đường lối, chiến lược, chính sách phát triển giáo dục đào tạo Việt nam

1.2.1 Thực trạng thực hiện chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020

- Về giáo dục phổ thông

So với năm học 2010-2011 tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi ở cả ba cấp học đều tăng, tiểu học đạt 98% tăng 2,7%, THCS đạt 89,2% tăng 6,7%, THPT đạt 68,3% tăng 8,1 %.

Chất lượng GD có tiến bộ, kết quả rèn luyện đạo đức, ý thức trách nhiệm, cầu thị, nhu

cầu hướng nghiệp khởi nghiệp có dấu hiệu tích cực. Kết quả các kì thi và đánh giá quốc

tế đạt kết quả khá cao. Xã hội, nhà trường, giáo viên và học sinh chú ý nhiều hơn đến sự

phát triển toàn diện. Về hướng nghiệp, phân luồng có dấu hiệu tích cực, gimr bớt tình trạng coi vào đại học là con đường duy nhất để lập nghiệp và phát triển.

Đã hoàn thiện chương trình giáo dục phổ thông mới, đang từng bước triển khai và có nhiều dấu hiệu tích cực.

- Về giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học

Năm học 2019-2020 cả nước có 237 trường ĐH và 237 trường CĐ(chưa tính các trường khối an ninh, quốc phòng, quốc tế), GD ĐH (ĐH và CĐ) từng bước ổn định quy mô gắn với nâng cao dần chất lượng. Quy mô sinh viên ĐH có xu hướng giảm từ 2162106 SV (năm học 2010-2011) xuống còn 1672881(năm học 1010-2020); số sinh viên học sinh học nghề tăng lên.

Cơ cấu trình độ đào tạo, ngành nghề từng bước được điều chỉnh phù hợp với yêu cầu

chất lượng và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội. Tỷ lệ sinh viên thuộc các ngành kĩ thuật

công nghệ, khoa học nông lâm ngư nghiệp, khoa học môi trường và xã hội, khoa học sự sống và

nghệ thuật có xu hướng tăng. Nhiều ngành mới được mở như năng lượng nguyên tử, thương mại điện tử, An ninh mạng, bảo quản chế biến,... Tạm dừng đào tạo một số ngành có xu hướng dư thừa (khối kinh tế, tài chính) và có chất lượng thấp. Giảm số SV

đào tạo theo thường thức liên thông, vừa học vừa làm.

Giai đoạn 2011-2020 quy mô đào tạo sau đại học tăng 1,5 lần (118 cơ sở đào tạo tiến

sỹ, 120 cơ sở đào tạo thạc sỹ. Tích cực gửi đi đào tạo sau đại học ở hơn 40 quốc gia (theo các Đề án, 599, 911, Bộ NN và PTNT, Bộ VH TT và DL, Bộ Công thương, Bộ Tư pháp) và theo hiệp định hợp tác của Chính phủ (1400 suất/năm)

Chất lượng GD ĐH từng bước có chuyển biến, số đông sinh viên tốt nghiệp đã thể hiện được ý thức trách nhiệm với bản thân và xã hội, một số ngành của một số ĐH đã tiệm cận được với trình độ đào tạo trong khu vực. Từ 2011 đến 2017 số học viên sau đại

học tăng 243,3% (cao học tăng 241,1%, nghiên cứu sinh tăng 306%. Về điều kiện đảm

bảo chất lượng, hầu hết các cơ sở GD ĐH đã xây dựng chuẩn đầu ra cho các chương trình đào tạo, các chương trình cử nhân tài năng, kỹ sư chất lượng cao, chương trình tiên

tiến tiếp tục phát triển. Liên kết đào tạo quốc tế tăng đáng kể (đến 2020 có 370 chương

trình đào tạo). Kiểm định chất lượng được triển khai liên tục theo các bộ tiêu chuẩn GD

ĐH Việt Nam, Hiệp hội đại học Đông Nam Á (AUN) và tiếp cận tiêu chuẩn kiểm định

chất lượng quốc tế. Tính đến 31/7/2021 có 263 hoàn thành tự đánh giá, 160 trường ĐH

và 10 trường CĐSP, 241 chương trình đào tạo được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định. Có 7 trường Được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định của HĐ ccCao cấp về

đánh giá nghiên cứu và GD ĐH Pháp (HCERES) , 216 chương trình đào tạo được công

nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định của 10 trung tâm kiểm định quốc tế có uy tín.

Chất lượng nghiên cứu khoa học có bước cải thiện đáng kể, số bài báo công bố quốc tế trong danh mục Scopus(bao hàm cả ISI) của Việt Nam tăng mạnh (2018 là 8784 bài, 2019 là 12566 bài, 2020 là trên 20000 bài, trong đó các cơ sở GD ĐH chiếm khoảng 94,95%.

Theo xếp hạng QS-2019 (QS World University Ranking, 2019), Việt Nam có hai đại học trong top 1000 trường ĐH tốt nhất thế giới, năm 2021 có 5 cơ sở GD ĐH lọt vào bảng xếp hạng của THE (Times Higher Education) và của ĐH Thượng Hải).

Đến năm học 2019-2020 số giảng viên của các cơ sở GD ĐH tăng 150% so với năm học 2010-2011, tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ là 30,05%, giảng viên có trình độ thạc sĩ là 60,3%.

Công tác quản lý, quản trị đại học có chuyển biến tích cực theo cơ chế tự chủ và trách nhiệm giải trình. Vai trò của các Hội đồng trường bước đầu được phát huy, giảm sự

can thiệp của các cơ quan quản lý nhà nước vào hoạt động của các cơ sở GD ĐH.. Công

tác xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển của các cấp , các cơ sở GD ĐH được quan

tâm và coi trọng hơn.

Trong 10 năm của thập niên thứ 2 thế kỷ 21, giáo dục đào tạo tiếp tục được đổi mới nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Chủ trương

đổi mới căn bản toàn diện GD ĐT được tích cực triển khai và bước đầu có những kết quả mới.

- Quy mô và mạng lưới GD ĐT phát triển, cơ hội tiếp cận giáo dục nói chung và giáo dục có chất lượng được mở rộng.

- Chất lượng giáo dục từng bước được nâng cao. Chương trình giáo dục phổ thông mới

được ban hành và đang tích cực triển khai theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh. Giáo dục toàn diện con người theo các nhóm năng lực được quan tâm, vị trí của GD phổ thông được tôn trọng trong khu vực. Sinh viên tốt nghiệp cơ bản đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp, có trách nhiệm và năng động hơn. Đào tạo nghề nghiệp và GD

ĐH đang từng bước tiệm cận yêu cầu của chuẩn mực khu vực và quốc tế. GDTX phát triển đa dạng, bước đầu hình thành các mô hình học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập,

- Khung cơ cấu trình độ quốc gia được ban hành. Luật Giáo dục, Luật GD NN, Luật GD ĐH đã chỉ rõ định hướng và khung pháp lý cho sự phát triển GDĐT và hội nhập quốc tế. Quản trị GDĐT được đổi mới theo cơ chế tăng quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDĐT góp phần quan trọng đổi mới GDĐT trong xu thế hội nhập quốc tế.

- Đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục được quan tâm phát triển, cơ bản đáp ứng được yêu cầu về số lượng, cơ cấu theo yêu cầu chuẩn hóa.

- Chi ngân sách đã tập trung cho các mảng ưu tiên (GD phổ cập, GD vùng khó khăn,

dân tộc thiểu số, các đối tượng chính sách, giáo dục năng khiếu, tài năng. Xã hội hóa giáo dục đã góp phần quan trọng trong việc giải quyết vấn đề tài chính GD

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị được quan tâm đầu tư và từng bước hiện đại hóa,

- Ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong dạy học và quản lý được đẩy mạnh. Chương trình chuyển đổi số quốc gia trong lĩnh vực GDĐT bước đầu được triển

khai ở các cơ sở GDĐT và các địa phương.

- Hoạt động KH CN của các cơ sở GDĐT có những chuyển biến tích cực rõ nét theo xu hướng hội nhập quốc tế và đáp ứng nhu cầu xã hội.

Hạn chế:

- Thẻ chế GD chưa đồng bộ, Bộ máy quản lý nhà nước còn một số bất cập, GDĐT chưa được ưu tiên đúng mức trong các chương trình phát triển KT-XH. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về GD chậm đi vào cuộc sống và có một số quy định thiếu đồng bộ so với các quy định ở các lĩnh vực khác. Thiếu chính sách đột phá trong phát triển GDĐT.

- Mạng lưới các cơ sở GD chưa đồng đều ở các vùng miền gây khó khăn nhất định cho

cơ hội tiếp cận giáo dục đối với các nhóm yếu thế. Một số mục tiêu về chất lượng chưa đạt được sự mong muốn, Qun điểm chuyển từ trạng bị kiến thức sang tiếp cnj hát triển năng lực đã được triển khai nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, GD ĐH chưa đáp ứng yêu cầu của kinh tế thị trường và thị trường lao động. GDTX chưa theo kịp để tạo thuận lợi cho nhu cầu học suốt đời và thách thức phải chuyển đổi nghề nghiệp.

- Công tác phát triển đội ngũ nhà giáo và CBQL chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới GDĐT,

chất lượng đội ngũ, chất lượng đào tạo bồi dưỡng còn thấp so với yêu cầu. Điều kiện làm

việc và chính sách đãi ngộ còn thiếu tương xứng. Chu bảo đảm sự bình đẳng giữa khu vực công lập và khu vực ngoài công lập.

- Công tác quản lý GDĐT chưa theo kịp tiến trình đổi mới, Ngành giáo dục chưa được chủ động quyết định về nhân sự, tài chính và cũng khó chủ động trong quá trình phát triển. Việc phân cấp, phân định quyền hạn trách nhiệm có chỗ chưa hợp lý, năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình ở các cấp quản lý còn thấp. Năng lực chuyển đổi số còn nhiều hạn chế, việc kết nối thông tin và sự phối hợp trong quản lý còn nhiều bất cập.

- Tài chính cho GD chưa đủ mức 20% tổng chi ngân sách (luôn thấp hơn 3,4%),. Nguồn lực tài chính còn phân tán, chưa gắn với yêu cầu chất lượng, huy động nguồn lực xã hội đầu tư cho GD còn nhiều hạn chế.

- Hoạt động khoa học chưa được chú trọng đầu tư, chất lượng NCKH và chuyên gia công nghệ ở các cơ sở GD ĐH chưa đạt được trình độ khu vực và quốc tế, chưa thực sự

gắn kết với các cơ sở sản xuất kinh doanh, chưa hỗ trợ tích cực cho đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Chính sách KH CN chưa đủ mạnh để khuyến khích sự liên kết, thu hút chuyên gia trình độ quốc tế tham gia giảng dạy, ĐT và NC tại Việt Nam.

Những hạn chế, yếu kém có nguyên nhân Khách quan và nguyên nhân chủ quan, trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu : Tư duy về giáo dục (trong và ngoài ngành)

chậm đổi mới, chưa theo kịp với sự phát triển của cơ chế thị trường định hướng XHCN;

Thế chế hóa chủ trương còn chậm, chính sách quy định còn nhiều chỗ chồng chéo thiếu

đồng bộ; Kiểm tra giám sát còn thiếu nghiêm minh; hương thức lãnh đạo quản lý một số nơi chưa thực sự phù hợp, hiệu quả thấp; Mặc dù GD ĐT được coi là quốc sách hàng đầu nhưng một số ngành, và các cấp quản lý chưa chú trọng đúng mức; Công tác dự báo

phát triển nguồn nhân lực, dự báo phát triển KT- XH còn nhiều bất cập, kế luật thống kê

báo cáo thiếu nghiêm minh; Đầu tư cho giáo dục và đặc biệt đầu tư cho vùng khó khăn chưa đáp ứng yêu cầu, chính sách chưa tạo động lực và chưa huy động sự tham gia rộng

rãi của XH vào công cuộc phát triển GD ĐT; Năng lực đội ngũ nhà giáo và CBQL còn nhiều hạn chế; Sự phối hợp giữa các ngành, các cấp, pháp cấp quản lý trong triển khai thực hiện chiến lược còn bất cập.

1.2.2 Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đào tạo

a) Quan điểm chỉ đạo đổi mới căn bản toàn diện giáo dục đào tạo

- Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của

toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương

trình, kế hoạch phát triển KT-XH.

- Đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT là đổi mới những vấn đề lớn, cốt lõi, cấp thiết,

từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đến mục tiêu, nội dung, phương pháp, cơ chế, chính sách,

điều kiện bảo đảm thực hiện; đổi mới từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước

đến hoạt động quản trị của các cơ sở GD&ĐT và việc tham gia của gia đình, cộng đồng,

xã hội và bản thân người học; đổi mới ở tất cả các bậc học, ngành học.

- Phát triển GD &ĐT là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. *Chuyển*

mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; GD nhà trường kết hợp với GD gia đình và giáo dục xã hội. Đây là quan điểm mới về tiếp cận , quan trọng lần đầu được đề cập trong các Nghị quyết của Đảng về GD &ĐT.

- Phát triển GD &ĐT phải gắn với nhu cầu phát triển KT-XH và bảo vệ Tổ quốc; với tiến bộ KH &CN; phù hợp quy luật khách quan. Chuyển phát triển GD &ĐT từ chủ yếu

theo số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả, đồng thời đáp ứng yêu cầu số lượng.

- Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Chuẩn hóa, hiện đại hóa GD&ĐT.

- Chủ động phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo đảm

định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển GD&ĐT. Phát triển hài hòa, hỗ trợ giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền. Ưu tiên đầu tư phát triển GD&ĐT đối với các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa và các đối tượng chính sách. Thực hiện dân chủ hóa, xã hội hóa GD&ĐT .

- Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để phát triển GD&ĐT, đồng thời GD&ĐT phải

đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế để phát triển đất nước

c) Nội dung và giải pháp đổi mới căn bản toàn diện

i) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với đổi mới giáo dục và đào tạo.

Quán triệt sâu sắc và cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đổi mới

căn bản toàn diện nền GD&ĐT trong hệ thống chính trị, ngành GD&ĐT và toàn xã hội, tạo sự đồng thuận cao coi GD&ĐT là quốc sách hàng đầu.

ii) Nâng cao nhận thức về vai trò quyết định chất lượng GD&ĐT của đội ngũ nhà giáo

và cán bộ QLGD; người học là chủ thể trung tâm của quá trình giáo dục; gia đình có trách nhiệm phối hợp với nhà trường và xã hội trong việc giáo dục nhân cách, lối sống

cho con em mình. Đổi mới công tác thông tin và truyền thông để thống nhất về nhận thức, tạo sự đồng thuận. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống, giải quyết dứt điểm các hiện tượng tiêu cực kéo dài, gây bức xúc trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

(iii) Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học.

Trên cơ sở mục tiêu đổi mới GD&ĐT, xác định rõ và công khai mục tiêu, chuẩn đầu ra của từng bậc học, môn học, chương trình, ngành và chuyên ngành đào tạo. Coi đó là cam kết bảo đảm chất lượng của cả hệ thống và từng cơ sở GD&ĐT; là căn cứ giám

sát, đánh giá chất lượng giáo dục, đào tạo. Đổi mới chương trình nhằm phát triển năng

lực và phẩm chất người học, hài hòa đức, trí, thể, mỹ; dạy người, dạy chữ và dạy nghề.

Đổi mới nội dung giáo dục theo hướng. Tăng cường giáo dục thể chất, kiến thức quốc phòng, an ninh và hướng nghiệp.

(iii) Đổi mới mạnh mẽ nội dung giáo dục đại học và sau đại học theo hướng hiện đại, Đổi mới GD ĐH phù hợp theo từng ngành, nhóm ngành đào tạo và việc phân tầng của hệ thống giáo dục đại học. Chú trọng phát triển năng lực sáng tạo, kỹ năng

thực hành, đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết xã hội, từng bước tiếp cận trình độ khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới.

(iv) Đổi mới căn bản hình thức và phương pháp tuyển sinh, thi, kiểm tra và đánh giá kết quả đào tạo.

Giao quyền tự chủ tuyển sinh cho các cơ sở giáo dục đại học. Thực hiện đánh giá chất

lượng giáo dục, đào tạo ở cấp độ quốc gia, địa phương, từng cơ sở giáo dục, đào tạo và đánh giá theo chương trình của quốc tế để làm căn cứ đề xuất chính sách, giải pháp

cải thiện chất lượng giáo dục, đào tạo.

(v) Hoàn thiện hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục.

Định kỳ kiểm định chất lượng các cơ sở giáo dục, đào tạo và các chương trình đào tạo; công khai kết quả kiểm định. Chú trọng kiểm tra, đánh giá, kiểm soát chất lượng giáo dục và đào tạo đối với các cơ sở ngoài công lập, các cơ sở có yếu tố nước ngoài. Xây dựng phương thức kiểm tra, đánh giá phù hợp với các loại hình giáo dục cộng đồng.

Đổi mới cách tuyển dụng, sử dụng và đánh giá lao động đã qua đào tạo

Tuyển dụng, sử dụng phải chú trọng năng lực, chất lượng, hiệu quả công việc thực tế,

không quá nặng về bằng cấp, trước hết là trong các cơ quan thuộc hệ thống chính trị.

Coi sự chấp nhận của thị trường lao động đối với người học là tiêu chí quan trọng để đánh giá uy tín, chất lượng của cơ sở giáo dục đại học, nghề nghiệp và là căn cứ để định hướng phát triển các cơ sở giáo dục, đào tạo và ngành nghề đào tạo.

(vi) Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập

Ổn định hệ thống giáo dục phổ thông như hiện nay. Đẩy mạnh phân luồng sau trung học cơ sở; định hướng nghề nghiệp ở trung học phổ thông. Quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học gắn với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực. Thống nhất tên gọi các trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra. Đẩy mạnh giáo dục nghề nghiệp sau trung học phổ thông, liên thông

giữa giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Tiếp tục sắp xếp, điều chỉnh mạng lưới các trường đại học, cao đẳng và các viện nghiên cứu theo hướng gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học. Thực hiện phân tầng cơ sở giáo dục đại học theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng, thực hành.

Khuyến khích xã hội hóa để đầu tư xây dựng và phát triển các trường chất lượng cao

ở tất cả các cấp học và trình độ đào tạo. Tăng tỷ lệ trường ngoài công lập đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Hướng tới có loại hình cơ sở giáo dục do cộng đồng đầu tư.

Thực hiện đào tạo theo tín chỉ. Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng năng lực, kỹ năng nghề

tại cơ sở sản xuất, kinh doanh. Có cơ chế để tổ chức, cá nhân người sử dụng lao động tham gia xây dựng, điều chỉnh, thực hiện chương trình đào tạo và đánh giá năng lực người học.

(vii) Đổi mới căn bản công tác quản lý giáo dục, đào tạo,

Bảo đảm dân chủ, thống nhất; tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục, đào tạo; coi trọng quản lý chất lượng giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực.

Xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo và trách nhiệm quản lý theo ngành, lãnh thổ của các bộ, ngành, địa phương. Phân định công tác quản lý nhà nước với quản trị của cơ sở giáo dục và đào tạo.

Chuẩn hóa các điều kiện bảo đảm chất lượng và quản lý quá trình đào tạo; chú trọng quản lý chất lượng đầu ra. Xây dựng hệ thống kiểm định độc lập về chất lượng giáo dục, đào tạo. Hoàn thiện cơ chế quản lý cơ sở giáo dục, đào tạo có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam; quản lý học sinh, sinh viên Việt Nam đi học nước ngoài bằng nguồn ngân sách nhà nước và theo hiệp định nhà nước.

Giao quyền tự chủ, và trách nhiệm giải trình cho các cơ sở giáo dục, đào tạo; phát huy

vai trò của hội đồng trường. Thực hiện giám sát của các chủ thể trong nhà trường và xã hội; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý các cấp; bảo đảm

dân chủ, công khai, minh bạch.

(viii) *Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý*, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo của các cơ sở giáo dục và đào tạo.

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản

lý giáo dục. Thực hiện chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo theo từng cấp học và trình độ đào tạo. Phát triển hệ thống trường sư phạm đáp ứng mục tiêu, yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ QLGD; ưu tiên đầu tư xây dựng một số trường sư phạm, trường sư phạm kỹ thuật trọng điểm; khắc phục tình trạng phân tán trong hệ thống các cơ sở đào tạo nhà giáo. Có cơ chế tuyển sinh và cử tuyển riêng để tuyển chọn được những người có phẩm chất, năng lực phù hợp vào ngành sư phạm. Có chế độ ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Bảo đảm bình đẳng giữa nhà giáo trường công lập và nhà giáo trường ngoài công lập... Tạo điều kiện để chuyên gia quốc tế và người Việt Nam ở nước ngoài tham gia giảng dạy và nghiên cứu ở các cơ sở giáo dục, đào tạo trong nước.

-Triển khai các giải pháp, mô hình liên thông, liên kết giữa các cơ sở đào tạo, nhất là các trường đại học với các tổ chức khoa học và công nghệ, đặc biệt là các viện nghiên cứu nhằm nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đội ngũ giảng viên.

(x) *Đổi mới chính sách, cơ chế tài chính*, huy động sự tham gia đóng góp của toàn xã hội; nâng cao hiệu quả đầu tư để phát triển giáo dục và đào tạo

Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo, ngân sách nhà nước chi cho giáo dục và đào tạo tối thiểu ở mức 20% tổng chi ngân sách; chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách. Từng bước bảo đảm đủ kinh phí hoạt động chuyên môn cho các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập. Hoàn thiện chính sách học

phí. Nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ.

(xi) *Đối với giáo dục đại học và đào tạo nghề nghiệp*, Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng một số trường đại học, ngành đào tạo trọng điểm, trường đại học sư phạm, trường đào tạo nghề theo tiêu chuẩn quốc tế. Thực hiện cơ chế đặt hàng trên cơ sở hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng của một số loại hình dịch vụ

đào tạo (không phân biệt loại hình cơ sở đào tạo). Minh bạch hóa các hoạt động liên danh, liên kết đào tạo, sử dụng nguồn lực công; bảo đảm sự hài hòa giữa các lợi ích với tích lũy tái đầu tư. Đẩy mạnh xã hội hóa, trước hết đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học; Khuyến khích liên kết với các cơ sở đào tạo nước ngoài có uy tín. Có chính sách khuyến khích cạnh tranh lành mạnh trong giáo dục và đào tạo trên cơ sở bảo đảm quyền lợi của người học, người sử dụng lao động và cơ sở giáo dục, đào tạo. Ngân sách nhà nước hỗ trợ các đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số và khuyến khích tài năng. Tiến tới bình đẳng về quyền được nhận hỗ trợ của Nhà nước đối với người học ở trường công lập và trường ngoài công lập. Tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ đối với các đối tượng chính sách. Khuyến khích hình thành các quỹ học bổng, khuyến học, khuyến tài, giú. Tôn vinh, khen thưởng xứng đáng các cá nhân.

Khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân sử dụng lao động tham gia hỗ trợ hoạt động

đào tạo. Xây dựng cơ chế, chính sách tài chính phù hợp đối với các loại hình trường. Có

cơ chế ưu đãi tín dụng cho các cơ sở giáo dục, đào tạo. Thực hiện định kỳ kiểm toán các

cơ sở giáo dục-đào tạo. Tiếp tục thực hiện mục tiêu kiên phát triển , hiện đại hóa cơ sở vật chất và trang thiết bị GD, đặc biệt là phát triển hạ tầng công nghệ thông tin. Bảo đảm đến năm 2020 số học sinh mỗi lớp không vượt quá quy định của từng cấp học.

(xi) Quan tâm nghiên cứu khoa học giáo dục và khoa học quản lý giáo dục

Tập trung đầu tư nâng cao năng lực, chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ quan nghiên

cứu khoa học giáo dục quốc gia. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nghiên cứu và chuyên gia giáo dục.

(xii) Ưu tiên nguồn lực, tập trung đầu tư và có cơ chế đặc biệt để phát triển một số trường đại học nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực sớm đạt trình độ khu vực và quốc tế, đủ năng lực hợp tác và cạnh tranh với các cơ sở đào tạo và nghiên cứu hàng đầu thế giới.

- Chủ động hội nhập quốc tế về giáo dục, đào tạo trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ,

, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa và thành tựu khoa học, công nghệ của nhân loại. Hoàn thiện cơ chế hợp tác song phương và đa phương, thực hiện các cam kết quốc tế về giáo dục, đào tạo. Tăng quy mô đào tạo ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước đối với giảng viên các ngành khoa học cơ bản và khoa học mũi nhọn, đặc thù. Khuyến khích việc học tập và nghiên cứu ở nước ngoài bằng các nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước. Mở rộng liên kết đào tạo với những cơ sở đào tạo nước ngoài có uy tín, chủ yếu trong giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp; đồng thời quản lý chặt chẽ chất lượng đào tạo.

Có cơ chế khuyến khích các tổ chức quốc tế, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia hoạt động đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học và

công nghệ ở Việt Nam. Tăng cường giao lưu văn hóa và học thuật quốc tế. Có chính sách hỗ trợ, quản lý việc học tập và rèn luyện của học sinh, sinh viên Việt Nam đang học ở nước ngoài và tại các cơ sở giáo dục, đào tạo có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam. Đầu tư để *thực hiện giải pháp đột phá* đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao ở các cơ sở GD ĐH có uy tín.

Các giải pháp chính là kết quả của chiến lược, trọng tâm đặt vào các vấn đề sau : *Thứ nhất* , Thực hiện các nhóm chức năng chủ yếu để phát triển nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước (*Thu hút nguồn nhân lực gồm: Đào tạo và phát triển nhân lực gồm; Duy trì, sử dụng nhân lực*)

Thứ hai, xác định các nhiệm vụ trọng tâm của công tác phát triển nguồn nhân lực (qui hoạch, kế hoạch; tuyển dụng, sử dụng; đánh giá; đào tạo, bồi dưỡng; thực hiện chế độ chính sách ; tạo động lực

Thứ ba, để thực hiện được các mục tiêu phát triển nguồn nhân lực cần thực hiện đúng

quy trình (Lập kế hoạch; tổ chức; chỉ đạo; kiểm tra; phối hợp)

Thứ tư, *Kỷ cương, chất lượng, công bằng* và chú ý đến *nhu cầu* thiết thực của con người là những nguyên tắc không thể lơ là trong phát triển nguồn nhân lực.

1.2.3 Chiến lược phát triển giáo dục đào tạo giai đoạn 2021-2030

1.2.3.1 Định hướng chung về phát triển đất nước đến 2030

- Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển

bền vững về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, môi trường....,

- Hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả

các nguồn lực, thúc đẩy đầu tư, sản xuất kinh doanh. Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị; phát

triển kinh tế nông thôn; đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, gắn kết hài hoà, hiệu quả thị trường trong nước và quốc tế.

- Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài. Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào mọi

lĩnh vực.

- Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hoá thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Tăng đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hoá.

- . - Quản lý phát triển xã hội có hiệu quả, nghiêm minh, bảo đảm an ninh xã hội, an sinh con người; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; xây dựng môi trường văn hoá, ; chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, chất lượng dân số, gắn dân số với phát triển; bảo đảm chính sách lao động, việc làm, thu nhập, thực hiện tốt phúc lợi xã hội, an sinh xã hội.

- Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh, quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; lấy bảo vệ môi trường sống và sức khoẻ nhân dân làm mục tiêu hàng đầu;

- Kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh

thổ của Tổ quốc; Giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, an ninh con người, an ninh kinh tế, an ninh mạng, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương. Chủ động ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột;

- Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hoá, đa dạng hoá; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả; giữ vững môi trường hoà bình, ổn định, nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam.

- Thực hành và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ và vai trò tự quản của nhân dân; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; củng cố niềm tin của nhân dân, tăng cường đồng thuận xã hội;

- Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, vì nhân dân phục vụ và vì sự phát triển của đất nước. Đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng và công tác dân vận của Đảng.

- Tiếp tục nắm vững và xử lý tốt các quan hệ lớn: Quan hệ giữa ổn định, đổi mới và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế; giữa dân chủ và tăng cường pháp chế, kỷ cương xã hội; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội,; bảo vệ Tổ quốc; giữ vững độc lập, tự chủ và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. (Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ 13)

1.2.3.2 Chiến lược phát triển giáo dục đào tạo giai đoạn 2021-2030

i) Quan điểm phát triển giáo dục đào tạo giai đoạn 2021-2030:

(1) Giáo dục Việt Nam là nền giáo dục XHCN có tính nhân dân, dân tộc, nhân bản, khoa học, hiện đại.

(2) Giáo dục là quốc sách hàng đầu, là nền tảng của sự phát triển bền vững. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển. Huy động mọi nguồn lực cho phát triển giáo dục.

(3) Phát triển giáo dục gắn liền với phát triển KT-XH và bảo vệ tổ quốc. Giáo dục cùng với KHCN, đổi mới sang tạo là động lực quan trọng nhất trong kỹ nguyên số và cách mạng công nghiệp.

(4) Giáo dục được thực hiện theo nguyên lý học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với

thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

(5) Phát triển giáo dục phải cân đối cả về phát triển số lượng, chất lượng và hiệu quả.

b) Tầm nhìn 2045

Xây dựng nền giáo dục Việt Nam hiện đại, kế thừa các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu văn minh nhân loại, xây dựng đất nước phồn vinh và hạnh phúc. Giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến của khu vực vào năm 2030 và đạt trình độ tiên tiến của thế giới vào năm 2045.

c) Mục tiêu

(i) Mục tiêu tổng quát đến 2030

Phát triển toàn diện con người Việt Nam, phát huy tối đa tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân, làm nền tảng cho mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, đất nước phồn vinh và hạnh phúc. Xây dựng hệ thống giáo dục mở, phục vụ học tập suốt đời, công bằng và bình đẳng, theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế.

(ii) Mục tiêu cụ thể:

- Giáo dục phổ thông

Đến 2030, số tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập mức độ 3 đối với GD tiểu học là 50%, đối với GD THCS là 30%. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở tiểu học là 99,5%, ở trung học là 95%, THPT và tương đương là 75%. Tỷ lệ chuyển tiếp từ Tiểu học lên THCS là 99,5%, từ THCS lên THPT (tương đương) là 95%. Có 80% trường Tiểu học, 70% trường THCS, 50% trường THPT đạt chuẩn quốc gia. Đảm bảo tất cả giáo viên phổ thông đạt chuẩn trình độ đào tạo.

Chất lượng GD toàn diện được nâng cao, chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kỹ năng thực hành, khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

- Giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp

Xây dựng hệ thống GD ĐH hiện đại, đại chúng, có tính chất mở, có khả năng thích ứng và quốc tế hóa cao. Đến 2030, tỷ lệ sinh viên đại học/1 vạn dân là 230, tỷ lệ sinh viên

trong độ tuổi từ 18-24 đạt 30%, tỷ lệ sinh viên quốc tế đạt 1,7%, tỷ lệ giảng viên có trình

độ tiến sỹ là 37%.

Số lượng chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định trong nước ít nhất là 1000, và quốc

tế là 500 vào 2025 và tương ứng là 2000 và 1000 vào năm 2030. Tỷ lệ bài báo khoa học

được công bố trên tạp chí quốc tế có uy tín là 0,85 bài/1 giảng viên vào 2025, và 1,7

bài/1 giảng viên vào 2030. Tỷ lệ sinh viên có việc làm trong vòng 12 thngs sau khi tốt nghiệp đạt trên 90%.

- *Giáo dục thường xuyên*

Phát triển hệ thống GDTX mở, liên thông, đại chúng, nhân rộng các mô hình học tập

suốt đời làm cơ sở để xây dựng xã hội học tập. Phần đầu số người trên 15 tuổi biết chữ đạt 97% vào 2025 và đạt 98,5% vào 2030.

Triển khai mô hình thành phố học tập trên toàn quốc; có ít nhất có 15 tỉnh/thành phố của Việt Nam vào năm 2025 và 30 tỉnh /thành phố vào năm 2030 tham gia vào mạng lưới

thành phố học tập toàn cầu của UNESCO

d) Nhiệm vụ và giải pháp phát triển GDĐT đến 2030

Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục đào tạo Việt Nam đến năm 2030 gồm có 10 nhóm giải pháp:

(i) Hoàn thiện thể chế;

Thể chế hóa quan điểm chủ trương của Đảng và Nhà nước đặc biệt là quan điểm “

Giáo dục là quốc sách hàng đầu”. Tăng cường sự chỉ đạo, lãnh đạo của các cấp ủy Đảng và Chính

quyền các cấp, các ngành đối với sự nghiệp phát triển GDĐT. Hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật theo Nghị Quyết ĐH 13 của Đảng và Chiến lược phát triển

KT-XH 2021-2030. Xây dựng sửa đổi bổ sung các Luật liên quan đến GDĐT phù hợp với tình hình mới và hoàn thiện đồng bộ các văn bản pháp quy liên quan.

Tăng cường giám sát, kiểm tra việc thực hiện pháp luật, chính sách về GDĐT và tuyên truyền, giáo dục pháp luật. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong quá trình vận hành thể chế.

(ii) *Đổi mới công tác quản lý giáo dục;*

Đổi mới quản lý nhà nước theo hướng tinh gọn, hiệu lực và hiệu quả. Hoàn thiện cơ cấu

tổ chức, khuyến khích đổi mới sang tạo gắn với thực tiễn trong quản lý. Bảo đảm tính hệ thống, thống nhất giữ các cấp từ trung ương đến các địa phương.

Giao quyền tự chủ nhiều hơn cho các cơ sở giáo dục. Giao thực quyền cho Hiệu trưởng

đánh giá quyết định các vấn đề nhân sự, tổ chức và chịu trách nhiệm giải trình trước Hội đồng trường. Đề cao sáng kiến đổi mới quản trị ở các cơ sở GDĐT. Đổi mới quản lý, xây dựng kế hoạch, đầu tư và sử dụng nguồn lực theo tinh thần đề cao tính tự chủ và

trách nhiệm giải trình. Thực hiện dân chủ và trách nhiệm của người đứng đầu trong thực

hiện các yêu cầu về chất lượng, điều kiện đảm bảo chất lượng, công khai chất lượng và thu chi tài chính. Đẩy mạnh thực hiện tự chủ đại học gắn với trách nhiệm giải trình.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông gắn với triển khai thực hiện chương trình chuyển đổi số quốc gia trong lĩnh vực giáo dục.

(iii) *Thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục;*

Chú trọng ưu tiên điều kiện đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục của người dân

tộc thiểu số và các đối tượng khó khăn, yếu thế. Từng bước phổ cập GD MN cho trẻ mẫu giáo và thực hiện giáo dục bắt buộc 9 năm. Chú trọng công tác xóa mù chữ và bảo đảm mọi người được trang bị kỹ năng thiết yếu của con người thế kỷ 21. Tang cường

học tiếng dân tộc trong mối quan hệ với văn hóa, kinh tế xã hội.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời tín dụng cho người học, miễn giảm học phí đối với các đối

tượng chính sách xã hội. Tiếp tục thực hiện chính sách cử tuyển đối với HS dân tộc ít người và học sinh ở vùng đặc biệt khó khăn. Xây dựng tiêu chuẩn thực hiện hỗ trợ sinh viên gắn với chất lượng đào tạo.

Thực hiện chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục dân tộc và vùng khó khăn. Xóa mù và ngăn chặn tái mù chữ. Thực hiện tốt công tác giáo dục hòa nhập, giáo dục chuyên biệt. Bảo đảm quyền được học của trẻ em theo Luật định.

(iv) *Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đáp ứng nhu cầu học tập của người dân;*

Hoàn thiện và phát triển hệ thống và các chương trình giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, đa dạng phù hợp đối tượng, thúc đẩy học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập.

Khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục ngoài công lập ở các địa phương kinh tế phát triển.
Ưu

tiên đầu tư sắp xếp lại mạng lưới điểm trường, nhóm lớp, phù hợp với điều kiện sống,

đạy và học.

Nghiên cứu, phát triển mô hình trường học mới theo kinh nghiệm quốc tế..

Thực hiện Quy hoạch mạng lưới cơ sở đại học và trường sư phạm giai đoạn 2021-2030

gắn với chiến lược phát triển kinh tế và chiến lược phát triển nguồn nhân lực. Ưu tiên phát triển các cơ sở đại học có chất lượng cao, các trường công nghệ và các ngành khoa

học mũi nhọn. để đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực chất lượng cao. Quy hoạch và phát triển hệ thống trường chuyên biệt. Hoàn thiện hệ thống GDTX theo nhu cầu học suốt đời và xây dựng xã hội học tập.

(v) Đổi mới chương trình, nội dung phương pháp và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện;

Chú trọng chất lượng, chú trọng các giá trị cốt lõi, lý tưởng, tình cảm dân tộc, nhân cách và trách nhiệm. Coi trọng phát triển thể chất và đời sống tinh thần. Gắn kết và liên

thông giữa giáo dục chính quy và giáo dục tiếp tục. giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

Xây dựng chương trình GD MN với nội dung tiên tiến, phù hợp thực tiễn. Thực hiện hiệu quả chương trình GD PT theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực. Đẩy mạnh giáo dục STEM, phát triển khả năng tự học, ý thức về giá trị bản thân và khả năng tự định hướng nghề nghiệp. Thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục hướng nghiệp và

thực hiện phân luồng HS. Thúc đẩy tinh thần lập nghiệp, khởi nghiệp.

Đổi mới kiểm tra đánh giá, đẩy mạnh công tác kiểm định chất lượng.

Đổi mới chương trình ĐT ĐH theo tinh thần tự chủ và trách nhiệm xã hội,, tạo chuyển

biến thực chất về chất lượng ĐT, NCKH và chuyển giao công nghệ. Tạo đột phá về cơ chế, chính sách huy động nguồn lực, tạo sự cạnh tranh lành mạnh trong phát triển GD ĐH

Nâng cao chất lượng dạy học và sử dụng ngoại ngữ ở các cấp học và các trình độ đào tạo.

Chú trọng phát hiện năng khiếu và đào tạo tài năng, lựa chọn những cá nhân xuất sắc cử

đi đào tạo ở các cơ sở GDĐT tiên tiến.

(vi) Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục;

Xây dựng đội ngũ nhà giáo và CBQL đủ số lượng, đảm bảo chất lượng và cơ cấu phù hợp.

Chú trọng chất lượng ĐT giáo viên, tập trung xây dựng các trường sư phạm trọng điểm. Đổi mới cơ chế tuyển dụng, sử dụng giáo viên. Đào tạo nâng cao trình độ chuẩn giáo viên. Chú trọng bồi dưỡng thường xuyên theo chuẩn nghề nghiệp, nhất là bồi dưỡng

tại chỗ. Chú trọng nâng cao đạo đức nghề nghiệp của giáo viên.

Nâng cao trình độ và chất lượng đội ngũ giảng viên đại học, thu hút nguồn lực chất xám trong nước và quốc tế cho đào tạo và nghiên cứu.

Cải thiện chính sách đối với nhà giáo và CBQL.

(iv) Bảo đảm nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất cho phát triển giáo dục;

Đảm bảo ngân sách chi ngân sách cho GDĐT ít nhất 20%.. Ưu tiên đầu tư nguồn lực tài chính cho đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và đầu tư trang thiết bị cho việc triển khai chương

trình GDĐT mới.

Đổi mới cơ cấu đầu tư và sử dụng ngân sách, theo hướng tăng đầu tư cơ sở vật chất, tăng quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình, chú trọng đến chất lượng đào tạo và NCKH.

Đảm bảo ngân sách cần thiết cho công tác phổ cập GD, các chương trình mục tiêu ưu tiên, các chương trình mũi nhọn, trọng điểm, chương trình khuyến khích tài năng. Thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ bình đẳng cho người học giữa các cơ sở công lập và ngoài công lập.

Tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong thu chi, phân định rõ trách nhiệm trong hoạt động tài chính, khắc phục tình trạng chồng chéo và mâu thuẫn giữa các quy định pháp luật.

Xây dựng các chương trình mục tiêu quốc gia theo chiến lược phát triển GDĐT.

Tăng cường đầu tư cho các cơ sở GDĐT đi đầu trong đổi mới nâng cao chất lượng đào

trào, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

Có chính sách thu hút nguồn lực xã hội, khuyến khích xây dựng các quỹ khuyến khích

phát triển. Vận động nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi, tăng cường nguồn lực trong hợp tác quốc tế.

(viii) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và tăng cường chuyển đổi số trong giáo dục;

Thực hiện nghiêm túc Chương trình chuyển đổi số quốc gia trong GDĐT, chú trọng thực hiện chuyển đổi số và khai thác tài nguyên mở trong đào tạo, nghiên cứu, chuyên gia công nghệ, dịch vụ, trong công tác quản lý. Hoàn thiện hệ thống thông tin và dữ liệu giáo dục và quản lý giáo dục, kết nối thuận lợi, thông suốt. Xây dựng văn hóa trung

thực nhân văn, trách nhiệm khi hoạt động trong môi trường số. Xây dựng nền tảng công

nghệ tiên tiến cho dạy, học quản lý và khai thác tài nguyên GD mở. Phát triển nguồn nhân lực nòng cốt cho công cuộc chuyển đổi số, phát triển năng lực số cho người học, nhà giáo và CBQLGD (theo khung năng lực). Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật số ổn định và hiện đại.

(ix) Thúc đẩy nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, ứng dụng chuyển giao công nghệ gắn liền với đào tạo;

Tạo chuyển biến thực chất về chất lượng NCKH và chuyển giao CN, nhất là ở các cơ sở GDĐT, đẩy mạnh công bố, nhất là công bố quốc tế trên các tạp chí có uy tín đạt tỷ lệ 0,85 bài/ 1 giảng viên vào 2025 và 1,7 bài vào 2030. Tăng tỷ trọng nguồn thu từ dịch vụ nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao. Đều tư xây dựng một số cơ sở đại học theo định

hướng nghiên cứu, đào tạo chất lượng cao đạt trình độ của các nước tiên tiến.

(x) Tăng cường hội nhập quốc tế.

Chủ động mở rộng hợp tác song phương, đa phương nhất là với các nước có nền giáo

dục với chất lượng cao. Đẩy mạnh liên kết, ký kết hợp tác ưu tiên với các chương trình hợp tác, các học bổng theo hiệp định.

Hoàn thiện chính sách hợp tác đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

Xây dựng các chương trình đào tạo tiên tiến thông qua hợp tác quốc tế giữa các cơ sở đào tạo. Chú trọng hội nhập quốc tế về chương trình, quy trình, phương thức và phương

pháp đào tạo. Thực hiện tham chiếu, đối sách chất lượng và khung trình độ đào tạo giữa Việt Nam với các nước. Tích cực tham gia các chương trình đánh giá và xếp hạng quốc tế.

Hợp tác trao đổi sinh viên, giảng viên, hợp tác chia sẻ kinh nghiệm quản lý. Đẩy mạnh thu hút sinh viên quốc tế, tăng cường giao lưu văn hóa với các nước.

Chú trọng hợp tác và đầu tư với các cơ sở giáo dục có uy tín, các trường đại học xuất sắc của các nước phát triển, thu hút tài trợ và tích cực tham gia mạng lưới nghiên cứu và

trao đổi GDĐT toàn cầu.

e) Phát triển GD đại học, GD nghề nghiệp

(1) Phát triển giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp để đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước.

(2) Phân bổ ngân sách và nguồn lực cho giáo dục đại học và đào tạo nghề nghiệp theo nguyên tắc cạnh tranh, bình đẳng, hiệu quả thông qua chi đầu tư, chi nghiên cứu phát triển, đặt hàng nghiên cứu và đào tạo, học bổng, tín dụng sinh viên và hình thức khác. Ưu tiên, ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng và chính sách khác để phát triển giáo dục đại học.

(3) Ưu tiên đầu tư phát triển một số cơ sở giáo dục đại học, cơ sở đào tạo nghề ngành đào tạo mang tầm khu vực, quốc tế và cơ sở đào tạo giáo viên chất lượng cao; phát triển một số ngành đặc thù, cơ sở giáo dục đại học có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng của đất nước.

(4) Thực hiện xã hội hóa giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, khuyến khích phát triển cơ sở tư thục; ưu tiên cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận; có chính sách ưu đãi đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư vào hoạt động giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ tại cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; có chính sách miễn, giảm thuế đối với tài sản hiến tặng, hỗ trợ cho giáo dục đại học, cấp học bổng và tham gia chương trình tín dụng sinh viên.

(5) Có chính sách đồng bộ để bảo đảm quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp gắn liền với trách nhiệm giải trình.

(6) Gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của thị trường, nghiên cứu triển khai ứng dụng khoa học và công nghệ; đẩy mạnh hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ; có chính sách ưu đãi về thuế cho các sản phẩm khoa học và công nghệ; khuyến khích cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tiếp nhận, tạo điều kiện để người học và giảng viên thực hành, thực tập, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, nâng cao chất lượng đào tạo.

(7) Thu hút, sử dụng và đãi ngộ thích hợp để nâng cao chất lượng giảng viên; chú trọng phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ, giáo sư đầu ngành trong cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

(8) Ưu tiên đối với người được hưởng chính sách xã hội, đồng bào dân tộc thiểu số, người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người học ngành đặc thù đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện bình đẳng giới trong giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

(9) Khuyến khích, đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế nhằm phát triển giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp Việt Nam ngang tầm khu vực và thế giới.

1.3 Chiến lược và chính sách hợp tác quốc tế về giáo dục đào tạo

1.3.1 Chiến lược mở rộng hợp tác đầu tư nước ngoài của đất nước giai đoạn 2021-2030.

Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2030.

(i) Mục tiêu:

- Thu hút các dự án đầu tư nước ngoài (ĐTNN) sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa tích cực, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu;
- Mở rộng thị trường, tranh thủ vốn, công nghệ, kiến thức quản lý, văn hóa doanh nghiệp của khu vực có vốn ĐTNN; nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp và sản phẩm nội địa; thúc đẩy các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ trong nước, xác lập và tăng cường vai trò của doanh nghiệp Việt Nam trong cộng đồng quốc tế;
- Nâng cao hiệu quả, chất lượng toàn diện trong công tác thu hút, sử dụng vốn ĐTNN, tăng tỷ lệ đóng góp của khu vực ĐTNN trong phát triển kinh tế - xã hội, tương xứng với những ưu đãi, hỗ trợ được hưởng;
- Xây dựng và phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm tài chính đạt tầm cỡ khu vực và quốc tế tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội cho giai đoạn tới.

(ii) Giải pháp :

- Hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;
- Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế
- Phát triển hệ sinh thái về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Đổi mới và nâng cao cạnh tranh trong thu hút ĐTNN
- Phát triển công nghiệp hỗ trợ, thúc đẩy liên kết, lan tỏa
- Phát huy năng lực nội tại và tận dụng lợi thế cạnh tranh nhằm cải thiện hiệu quả hợp tác ĐTNN, trong đó đặt trọng tâm vào Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
- Nâng cao hiệu quả của hội nhập kinh tế quốc tế và vị thế Việt Nam trên trường quốc tế.
- Hiện đại hóa và đa dạng hóa công tác xúc tiến đầu tư.
- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về ĐTNN.

Mở rộng hợp tác hướng tới các mục đích quan trọng : Mở rộng thị trường, thu hút nguồn vốn, tiếp nhận tri thức công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo; Tạo môi trường hòa bình thuận lợi cho sự phát triển đất nước, góp phần tích cực phát triển con người trong tiến trình hội nhập.

1.3.2 Chính sách hợp tác quốc tế về giáo dục đào tạo

Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục đào tạo là hoạt động liên kết, phối hợp giáo dục, đào tạo, giáo dục giữa các nước để thúc đẩy sự phát triển về chất lượng của giáo dục, vì hòa bình và tiến bộ chung.

a) ***Nguyên tắc hợp tác*** đầu tư quốc tế về giáo dục đào tạo :

Nhà nước mở rộng, phát triển hợp tác quốc tế về giáo dục theo nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia, bình đẳng và các bên cùng có lợi (Điều 106, Luật Giáo dục 2019).

- Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho cơ sở GDĐT của Việt Nam hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

- Cơ sở GD Việt Nam là tổ chức thực hiện hoạt động GDĐT trong hệ thống giáo dục quốc dân gồm nhà trường và cơ sở giáo dục khác. Hệ thống giáo dục quốc dân là hệ thống giáo dục mở, liên thông gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật theo hình thức tự túc hoặc bằng kinh phí do tổ chức, cá nhân trong nước cấp hoặc do tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ.

- Tăng cường hợp tác quốc tế nhằm nâng cao kiến thức, khả năng và cơ hội được mở rộng hiểu biết, nâng cao năng lực ĐT theo chuẩn quốc tế. Để từ đó nâng cao chất

lượng GDĐT ở các cơ sở GD, góp phần đóng góp vào sự nghiệp giáo dục của nước nhà.

- Nhà nước dành ngân sách cử người đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, đạo đức và trình độ đi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài về những ngành, nghề và lĩnh vực then chốt để phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Chính phủ quy định việc công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật; việc hợp tác về giáo dục với tổ chức, cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

b) Chính sách hợp tác đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục đào tạo :

Hợp tác về giáo dục với Việt Nam phải bảo đảm giáo dục người học về nhân cách, phẩm chất và năng lực công dân; tôn trọng bản sắc văn hóa dân tộc; thực hiện mục tiêu giáo dục, yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục phù hợp với mỗi cấp học, trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân; hoạt động giáo dục phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

Hệ thống giáo dục quốc dân là hệ thống giáo dục mở, liên thông gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên, được phân chia thành các cấp học, trình độ đào tạo khác nhau. Hợp tác quốc tế về giáo dục sẽ giúp nền giáo dục nước nhà phát triển theo những bước tiến mới của trình độ tiên tiến của các nền giáo dục trong khu vực. Hợp tác quốc tế về GD phải đảm bảo các giá trị cốt lõi của nền giáo dục nước nhà và phù hợp với hệ thống giáo dục Việt Nam.

Tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để giảng dạy, học tập, đầu tư, tài trợ, hợp tác, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ về giáo dục tại Việt Nam; được bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp theo pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. -Tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài hợp tác, đầu tư cho về giáo dục tại Việt Nam sẽ được nhà nước đảm bảo các quyền lợi và lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật và các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết. Quy định này đảm bảo nguyên tắc bình đẳng, hợp tác đôi bên cũng có lợi và phát triển.

c) Hợp tác đầu tư quốc tế trong lĩnh vực GDĐT phục vụ định hướng phát triển kinh tế và đào tạo nguồn nhân lực trong bối cảnh mới

-Hoàn thiện thể chế về lao động phù hợp theo thông lệ quốc tế, đảm bảo thực hiện cam kết trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để thu hút đầu tư nước ngoài(ĐTNN) chất lượng cao.

- Tăng cường đào tạo chuyên môn, kỹ năng, kỷ luật, văn hóa và nâng cao nhận thức cho lực lượng lao động, đặc biệt trong những ngành ưu tiên thu hút ĐTNN, phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và yêu cầu thu hút và sử dụng ĐTNN. Nghiên cứu xây dựng cơ chế phối hợp với các tập đoàn, nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước để đào tạo theo “đơn đặt hàng”.
- Khuyến khích hình thức đào tạo trực tuyến; có biện pháp giám sát chất lượng, công nhận giá trị của chứng chỉ học trực tuyến để phát triển thị trường lao động.
- Khuyến khích doanh nghiệp ĐTNN đào tạo, nâng cao kỹ năng, trình độ cho lao động Việt Nam tiến tới lao động Việt Nam có thể đảm nhiệm vị trí quan trọng trong doanh nghiệp ĐTNN.
- Khuyến khích sử dụng người lao động Việt Nam đã làm việc, tu nghiệp ở nước ngoài, đặc biệt là các nước phát triển trở về làm việc tại Việt Nam. Tiếp tục mở rộng mạng lưới liên kết và nghiên cứu ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp sử dụng nhân tài người Việt Nam tại nước ngoài.
- Khuyến khích tổ chức giáo dục nghề nghiệp toàn cầu đầu tư vào Việt Nam; đẩy mạnh phân luồng đào tạo đại học, cao đẳng và dạy nghề; cải cách chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của hệ thống quản lý giáo dục, dạy nghề cho phù hợp và đáp ứng yêu cầu phát triển thị trường lao động; đẩy mạnh mô hình "trường học trong doanh nghiệp".
- Đầu tư, phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động hiện đại, hỗ trợ tối đa các doanh nghiệp trong việc thu hút, đào tạo và tuyển dụng lao động.
- Hợp tác đầu tư quốc tế trong lĩnh vực GDĐT phải tạo phục vụ trực tiếp thực hiện khâu đột phá phát triển nguồn nhân lực, nâng cao hiệu quả của hội nhập kinh tế và vị thế Việt Nam trên trường quốc tế

(QĐ số 667/QĐ-TTg Phê duyệt Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021 – 2030)

b) Các hình thức hợp tác đầu tư của nước ngoài

- *Liên kết giáo dục, đào tạo:* Liên kết giáo dục, đào tạo là một mô hình trong giáo dục, ở đó hợp tác, đầu tư của tổ chức, cá nhân với giáo dục Việt Nam nhằm tạo cơ hội học tập cho người học. Ví dụ như hình thức học toàn bộ khóa học tại Việt Nam lấy bằng (hoặc chứng chỉ) của nước ngoài; học tại Việt Nam và bằng do hai bên cùng

cấp hoặc chương trình được chia thành hai giai đoạn: học ở Việt Nam và cả nước ngoài với thời lượng học khác nhau.

- *Thành lập văn phòng đại diện*: Văn phòng đại diện hiểu là đơn vị phụ thuộc của cơ sở giáo dục được đầu tư của nước ngoài, có nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền cho lợi ích của cơ sở và bảo vệ các lợi ích đó.

- *Thành lập phân hiệu*: Việc thành lập phân hiệu được hiểu là thành lập chi nhánh của một trường học. Ví dụ như: phân hiệu của trường đại học,...

- *Thành lập cơ sở giáo dục*: Cơ sở giáo dục là tổ chức thực hiện hoạt động giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân gồm nhà trường và cơ sở giáo dục khác.

- Các hình thức hợp tác, đầu tư khác.

2. Các quy định pháp luật về lĩnh vực giáo dục, đào tạo

2.1 Luật Giáo dục

Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 44/2009/QH12), Luật số 74/2014/QH13(có ND hướng dẫn và Luật số 97/2015/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Luật Giáo dục số: 43/2019/QH14 gồm 9 chương và 115 điều quy định về hệ thống giáo dục quốc dân; cơ sở giáo dục, nhà giáo, người học; quản lý nhà nước về giáo dục; quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để hoạt động giáo dục. Một số nội dung cơ bản được Luật giáo dục (2019) quy định:

(1) Mục tiêu giáo dục

Mục tiêu giáo dục nhằm phát triển toàn diện con người Việt Nam có đạo đức, tri thức, văn hóa, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp; có phẩm chất, năng lực và ý thức công dân; có lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; phát huy tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

(2) Hệ thống giáo dục quốc dân

Hệ thống giáo dục quốc dân là hệ thống giáo dục mở, liên thông gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên. Cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: Giáo dục mầm non gồm giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo; Giáo dục phổ thông gồm giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở và giáo dục trung học phổ thông; Giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ

cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác; Giáo dục đại học đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ.

(3) Nội dung, phương pháp giáo dục

Nội dung giáo dục phải bảo đảm tính cơ bản, toàn diện, thiết thực, hiện đại, có hệ thống và được cập nhật thường xuyên; coi trọng giáo dục tư tưởng, phẩm chất đạo đức và ý thức công dân; kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp, bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; phù hợp với sự phát triển về thể chất, trí tuệ, tâm sinh lý lứa tuổi và khả năng của người học.

Phương pháp giáo dục phải khoa học, phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, tư duy sáng tạo của người học; bồi dưỡng cho người học năng lực tự học và hợp tác, khả năng thực hành, lòng say mê học tập và ý chí vươn lên.

(4) Chương trình giáo dục

Chương trình giáo dục thể hiện mục tiêu giáo dục; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học; phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục; phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục; cách thức đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học ở mỗi lớp học, mỗi cấp học hoặc các môn học, mô-đun, ngành học đối với từng trình độ đào tạo.

Chương trình giáo dục phải bảo đảm tính khoa học và thực tiễn; kế thừa, liên thông giữa các cấp học, trình độ đào tạo; tạo điều kiện cho phân luồng, chuyển đổi giữa các trình độ đào tạo, ngành đào tạo và hình thức giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân để địa phương và cơ sở giáo dục chủ động triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp; đáp ứng mục tiêu bình đẳng giới, yêu cầu hội nhập quốc tế. Chương trình giáo dục là cơ sở bảo đảm chất lượng giáo dục toàn diện.

Chuẩn kiến thức, kỹ năng, yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực người học quy định trong chương trình giáo dục phải được cụ thể hóa thành sách giáo khoa, giáo trình. Sách giáo khoa, giáo trình và tài liệu giảng dạy phải đáp ứng yêu cầu về phương pháp giáo dục.

Kết quả học tập môn học hoặc tín chỉ, mô-đun mà người học tích lũy được khi theo học một chương trình giáo dục được công nhận để xem xét về giá trị chuyển đổi cho môn học hoặc tín chỉ, mô-đun tương ứng trong chương trình giáo dục khác khi người học chuyên ngành, nghề đào tạo, chuyển hình thức học tập hoặc học lên cấp học, trình độ đào tạo cao hơn.

(5) Văn bằng, chứng chỉ

Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân được cấp cho người học sau khi tốt nghiệp cấp học hoặc sau khi hoàn thành chương trình giáo dục, đạt chuẩn đầu ra của trình độ tương ứng theo quy định của Luật GD. Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân gồm bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, bằng tốt nghiệp trung cấp, bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng cử nhân, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ và văn bằng trình độ tương đương.

Chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân được cấp cho người học để xác nhận kết quả học tập sau khi được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ học vấn, nghề nghiệp hoặc cấp cho người học dự thi lấy chứng chỉ theo quy định.

Văn bằng, chứng chỉ do cơ sở giáo dục thuộc các loại hình và hình thức đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân cấp có giá trị pháp lý như nhau.

Lưu ý : Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được công nhận để sử dụng tại Việt Nam trong trường hợp sau đây: Trường hợp 1: Văn bằng do cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục đại học ở nước ngoài cấp cho người học sau khi hoàn thành chương trình giáo dục bảo đảm chất lượng theo quy định của nước cấp bằng và được cơ quan có thẩm quyền về giáo dục của nước đó công nhận; Trường hợp 2: Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại nước khác nơi cơ sở giáo dục đặt trụ sở chính cấp cho người học, được cơ quan có thẩm quyền về giáo dục của 02 nước cho phép mở phân hiệu hoặc thực hiện hợp tác, liên kết đào tạo và đáp ứng quy định tại Trường hợp 1. Trường hợp 3: Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam cấp, thực hiện hoạt động giáo dục theo quy định về hợp tác, đầu tư về giáo dục do Chính phủ ban hành, theo phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền và đáp ứng quy định tại Trường hợp 1.

(6) Xã hội hóa sự nghiệp giáo dục

Phát triển giáo dục, xây dựng xã hội học tập là sự nghiệp của Nhà nước và của toàn dân. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển sự nghiệp giáo dục. Thực hiện đa dạng hóa các loại hình cơ sở giáo dục và hình thức giáo dục; khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục; khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục dân lập, tự thực đáp ứng nhu cầu xã hội về giáo dục chất lượng cao.

Tổ chức, gia đình và cá nhân có trách nhiệm chăm lo sự nghiệp giáo dục, phối hợp với cơ sở giáo dục thực hiện mục tiêu giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh.

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong sự nghiệp giáo dục được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

(7) Đầu tư cho giáo dục

Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển. Đầu tư trong lĩnh vực giáo dục là hoạt động đầu tư thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và được ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật.

Nhà nước ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư khác cho giáo dục; ưu tiên đầu tư cho phổ cập giáo dục, phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, địa bàn có khu công nghiệp.

Nhà nước khuyến khích và bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư cho giáo dục.

Ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong tổng nguồn lực đầu tư cho giáo dục.

(8) Các hành vi bị nghiêm cấm trong cơ sở giáo dục

Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể nhà giáo, cán bộ, người lao động của cơ sở giáo dục và người học.

Xuyên tạc nội dung giáo dục.

Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi, tuyển sinh.

Hút thuốc; uống rượu, bia; gây rối an ninh, trật tự.

Ép buộc học sinh học thêm để thu tiền.

Lợi dụng việc tài trợ, ủng hộ giáo dục để ép buộc đóng góp tiền hoặc hiện vật

2.2 Luật Giáo dục đại học

Luật Giáo dục đại học (Luật số: 08/2012/QH13) đã góp phần quan trọng vào quá trình phát triển giáo dục đại học (GDĐH) Việt Nam thời kỳ hội nhập quốc tế, tạo ra nhiều chuyển biến tích cực trong hệ thống giáo dục quốc dân nói chung và GDĐH nói riêng. Tuy nhiên, sau 05 năm thi hành, Luật GDĐH năm 2012 đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập, cần phải bổ sung sửa đổi để thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện GDĐH. Quốc hội đã thông qua Luật số: 34/2018/QH14, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH (gọi tắt là Luật GDĐH sửa đổi). Luật GDĐH sửa đổi có 03 điều, trong đó Điều 1 có 37 khoản về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH, Điều 2 quy định thay thế, bỏ một số từ, cụm từ. Tổng cộng có 47 điều của Luật số GDĐH đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Luật GDĐH sửa đổi tạo cơ sở pháp lý quan trọng thúc đẩy thực hiện tự chủ đại học, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao chất lượng giáo dục đại học, phát triển hội nhập quốc tế, đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Luật GDĐH sửa đổi với nhiều nội dung đổi mới như mở rộng phạm vi và nâng cao hiệu quả tự chủ đại học, đổi mới quản trị đại học, đổi mới quản lý đào tạo, đổi mới

quản lý nhà nước trong điều kiện thực hiện tự chủ đại học... Những điểm mới này được đánh giá mang tính đột phá và tiệm cận với thông lệ quốc tế, nói lòng những bó buộc trước đây trong thực tiễn triển khai ở cơ sở giáo dục đại học.

Một số nội dung mới của Luật GD ĐH sửa đổi:

(i) Về mô hình tổ chức

Cơ sở giáo dục đại học gồm: Đại học, Trường đại học, Học viện, “Đơn vị thành viên”, “Đơn vị trực thuộc”, “Trường”

- *Loại hình cơ sở đại học* gồm: Cơ sở giáo dục đại học công lập (Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và là đại diện chủ sở hữu); Cơ sở giáo dục đại học tư thực (thêm phân biệt cơ sở giáo dục đại học tư thực hoạt động không vì lợi nhuận).

- *Quy định mục tiêu phát triển, định hướng hoạt động*: định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng.

- *Cơ cấu tổ chức của trường đại học, đại học*;

+ Trường đại học: Hội đồng trường (HĐT); Hiệu trưởng (HT), Phó Hiệu trưởng (PHT); Hội đồng Khoa học Đào tạo (KHĐT); Khoa, phòng chức năng; Trường, phân hiệu, doanh nghiệp,...

+ Đại học: Hội đồng đại học (HĐĐH); Giám đốc, Phó Giám đốc; Hội đồng KHĐT; Trường đại học, trường, ban chức năng; Khoa, phân hiệu, viện nghiên cứu, trung tâm, doanh nghiệp,....

- *Mô hình cơ sở giáo dục đại học*

+ Đại học: có các đơn vị thành viên (bao gồm cả trường đại học có tư cách pháp nhân, như *ĐH quốc gia, ĐH vùng hiện nay*). Đại học: có đơn vị trực thuộc, đơn vị thuộc (có thể có các trường đại học thành viên hoặc trường chuyên ngành không có tư cách pháp nhân)

+ Trường đại học: có các trường – *mô hình quá độ, phát triển lên đại học*, Trường đại học: có các khoa/viện – *mô hình trường đại học hiện nay*

(ii) Về quản trị đại học

- *Hội đồng trường của trường đại học công lập, của đại học* :

Hội đồng trường Là tổ chức quản trị, thực hiện quyền đại diện của chủ sở hữu và các bên có lợi ích liên quan. Hội đồng trường có thẩm quyền::

+ Ban hành các quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở;

+ Quyết định và trình cơ quan quản lý ra quyết định công nhận, bãi nhiệm, miễn nhiệm HT;

+ Trên cơ sở đề xuất của HT, HĐT bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm PHT,....

+ Hội đồng trường có từ 15 thành viên trở lên, là số lẻ; thành viên đương nhiên: Bí thư cấp ủy, HT, Chủ tịch Công đoàn, đại diện BCH Đoàn TNCS Hồ Chí Minh là người học; thành viên bầu: đại diện giảng viên (từ 25% trở lên), đại diện viên chức, người lao động; thành viên ngoài trường(từ 30% trở lên). :

+ Quyết định của HĐT được thể hiện bằng hình thức nghị quyết.

+ Một số nội dung chi tiết quy định trong Quy chế Tổ chức hoạt động (QCTCHĐ) của trường đại học, đại học; Nhiệm kỳ của HĐT là 05 năm.

- Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học:

+ Hiệu trưởng trường đại học là người đại diện theo pháp luật và là chủ tài khoản của cơ sở giáo dục đại học;

+ Hiệu trưởng do Hội đồng trường quyết định và được cơ quan quản lý có thẩm quyền công nhận;

+ Hiệu trưởng đề xuất để Hội đồng trường bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm Phó Hiệu trưởng;

+ Nhiệm kỳ của Hiệu trưởng do Hội đồng trường quyết định trong phạm vi nhiệm kỳ của Hội đồng trường, Hội đồng đại học.

+ Tiêu chuẩn, thủ tục quyết định nhân sự Hiệu trưởng, cấp phó và chức danh quản lý khác quy định cụ thể trong quy chế tổ chức hội đồng.

(iii) Về công tác đào tạo:

- Trình độ và hình thức đào tạo của giáo dục đại học :

+ Trình độ đào tạo của giáo dục đại học: trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.

+ Hình thức đào tạo giáo dục đại học cấp văn bằng gồm: chính quy, vừa làm vừa học, đào tạo từ xa.

+ Giáo dục thường xuyên, dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, cấp chứng chỉ, chứng nhận phù hợp.

- Mở ngành đào tạo:

+ Cơ sở giáo dục đại học tự chủ được tự chủ mở ngành đào tạo trình độ đại học; khi đạt chuẩn kiểm định chất lượng Chương trình đào tạo đại học thì được tự chủ mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành phù hợp; khi đạt chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo đại học, thạc sĩ thì được tự chủ mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ ngành phù hợp.

+ Được tự chủ mở ngành thạc sĩ, tiến sĩ mới, chú ý bắt buộc: “Trước khi khóa đầu tiên tốt nghiệp, chương trình đào tạo phải được đánh giá chất lượng; ngay sau khi khóa đầu tiên tốt nghiệp, chương trình đào tạo phải được kiểm định...”.

- Thời gian đào tạo :

+ Thời gian đào tạo được xác định trên cơ sở số lượng tín chỉ phải tích lũy cho từng chương trình và trình độ đào tạo, số lượng tín chỉ mỗi trình độ quy định trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

+ Hiệu trưởng quyết định số lượng tín chỉ từng chương trình, trình độ đào tạo.

- Văn bằng giáo dục đại học

+ Văn bằng giáo dục đại học: bằng cử nhân, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ và văn bằng trình độ tương đương;

+ Không phân biệt hình thức đào tạo trên văn bằng giáo dục đại học.

Chính phủ ban hành hệ thống văn bằng giáo dục đại học và quy định văn bằng, chứng chỉ đối với một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù. Theo dự thảo Nghị định hướng dẫn thi hành: bằng kỹ sư thuộc nhóm văn bằng ngành chuyên sâu đặc thù (khối lượng học tập tối thiểu 150 tín chỉ).

- Bảo đảm chất lượng giáo dục đại học

Bổ sung một số quy định về kiểm định chương trình đào tạo và kiểm định cơ sở giáo dục đại học, gắn bảo đảm chất lượng với trách nhiệm giải trình và điều kiện mở ngành đào tạo(Điều 40 và 50)

(iv) Về quản lý tài chính, tài sản

- Nguồn tài chính của cơ sở giáo dục đại học:

Bổ sung và quy định chi tiết hơn khoản thu của cơ sở giáo dục đại học: Khoản thu từ nhận đặt hàng đào tạo, nghiên cứu của Nhà nước, tổ chức và cá nhân; thực hiện nhiệm vụ của Nhà nước giao; Nguồn vốn vay; Các nguồn tài trợ, viện trợ, quà biếu, tặng, cho của cựu sinh viên.(Điều 64)

- Học phí và khoản thu dịch vụ khác:

+ Trường đại học công lập tự chủ và tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên được tự chủ xác định mức học phí.

+ Xác định mức thu học phí căn cứ vào định mức kinh tế kỹ thuật theo lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí đào tạo.

+ Phải công khai chi phí đào tạo, các khoản thu, phải trích một phần để hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

- *Quản lý tài chính của cơ sở giáo dục đại học:*

+ Bổ sung việc thực hiện chế độ “định giá tài sản”.

+ Hằng năm, cơ sở giáo dục đại học phải thực hiện kiểm toán và công khai tài chính.

- *Quản lý và sử dụng tài sản của cơ sở giáo dục đại học:*

+ Cơ sở giáo dục đại học được sử dụng tài sản công vào việc kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật nhằm mục đích phát triển giáo dục đại học, theo nguyên tắc bảo toàn và phát triển, phù hợp với môi trường giáo dục.

Chính phủ đã đang chỉ đạo việc xây dựng Nghị định hướng dẫn và tiến hành rà soát lại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và hàng chục Thông tư có liên quan cần sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nhằm phù hợp với quy định của Luật Giáo dục đại học sửa đổi.

2.3 Luật Giáo dục nghề nghiệp

Luật Giáo dục nghề nghiệp (Luật số 74/2014/QH13) giải thích thuật ngữ *Giáo dục nghề nghiệp* là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được thực hiện theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Luật Giáo dục nghề nghiệp có 8 Chương quy định, 79 điều về hệ thống giáo dục nghề nghiệp; tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; quyền và nghĩa vụ của tổ

chức, cá nhân tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Luật Giáo dục nghề nghiệp áp dụng đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, trường cao đẳng; doanh nghiệp và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động giáo dục nghề nghiệp tại Việt Nam.

Nghị định 15/2019/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật GD NN đã có nhưng hướng dẫn chi tiết về thực hiện Luật GD NN trong giai đoạn hiện nay.

(i) *Mục tiêu giáo dục nghề nghiệp*

Mục tiêu chung của giáo dục nghề nghiệp là nhằm đào tạo nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, có năng lực hành nghề tương ứng với trình độ đào tạo; có đạo đức, sức khỏe; có trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế; bảo đảm nâng cao năng suất, chất lượng lao động; tạo điều kiện cho người học sau khi hoàn thành khóa học có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc học lên trình độ cao hơn.

(ii) Chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp

- Phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp mở, linh hoạt, đa dạng theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế, liên thông giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp và liên thông với các trình độ đào tạo khác.

- Đầu tư cho giáo dục nghề nghiệp được ưu tiên trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển nhân lực. Ngân sách cho giáo dục nghề nghiệp được ưu tiên trong tổng chi ngân sách nhà nước dành cho giáo dục, đào tạo; được phân bổ theo nguyên tắc công khai, minh bạch, kịp thời.

- Đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo quy hoạch; tập trung đầu tư hình thành một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp trọng điểm chất lượng cao đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, nhu cầu học tập của người lao động và từng bước phổ cập nghề cho thanh niên.

- Nhà nước có chính sách phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào giáo dục nghề nghiệp phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.

- Ưu tiên đầu tư đồng bộ cho đào tạo nhân lực thuộc các ngành, nghề trọng điểm quốc gia, các ngành, nghề tiếp cận với trình độ tiên tiến của khu vực, quốc tế; chú trọng phát triển giáo dục nghề nghiệp ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng ven biển; đầu tư đào tạo các nghề thị trường lao động có nhu cầu nhưng khó thực hiện xã hội hoá.

- Nhà nước thực hiện cơ chế đấu thầu, đặt hàng đào tạo đối với những ngành, nghề đặc thù; những ngành, nghề thuộc các ngành kinh tế mũi nhọn; những ngành, nghề thị trường lao động có nhu cầu nhưng khó thực hiện xã hội hoá. Các cơ sở hoạt động giáo

dục nghề nghiệp không phân biệt loại hình đều được tham gia cơ chế đấu thầu, đặt hàng.

- Hỗ trợ các đối tượng được hưởng chế độ ưu đãi, chính sách xã hội, tạo cơ hội cho họ được học tập để tìm việc làm, tự tạo việc làm, lập thân, lập nghiệp; thực hiện bình đẳng giới trong giáo dục nghề nghiệp.

- Nhà nước tạo điều kiện cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ; kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

(iii) Việc xử lý hành vi vi phạm Luật Giáo dục nghề nghiệp

Luật Giáo dục nghề nghiệp quy định xử lý các hành vi vi phạm :

- Vi phạm các quy định về tổ chức, hoạt động của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

- Xuất bản, in, phát hành tài liệu trái quy định của pháp luật.

- Làm hồ sơ giả, vi phạm quy chế tuyển sinh, kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và cấp văn bằng, chứng chỉ.

- Xâm phạm nhân phẩm, thân thể nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp; ngược đãi, hành hạ người học.

- Vi phạm quy định về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

- Gây rối, làm mất an ninh, trật tự trong cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

- Làm thất thoát kinh phí, lợi dụng hoạt động giáo dục nghề nghiệp để thu tiền sai quy định hoặc vì mục đích vụ lợi.

- Gây thiệt hại về cơ sở vật chất của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

- Các hành vi khác vi phạm pháp luật về giáo dục nghề nghiệp.

Chính phủ quy định cụ thể việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

3. Nội dung cơ bản của chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam

3.1 Định hướng phát triển nguồn nhân lực

3.1.1 Khái quát thực trạng nguồn nhân lực Việt Nam

Thực hiện Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020 và Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch

phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020, các bộ, ngành và địa phương đã xây dựng, ban hành, tổ chức triển khai thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển nhân lực;

Theo Bộ LĐTBXH, quy mô nguồn nhân lực được mở rộng, lực lượng lao động tiếp tục tăng từ 54,2 triệu người năm 2015 lên 54,6 triệu người năm 2020; cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực, tỷ lệ lao động khu vực nông lâm ngư nghiệp giảm từ 45% năm 2015 xuống còn 32% năm 2020.

Chất lượng nguồn nhân lực được cải thiện đáng kể và phù hợp với nhu cầu thị trường. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 51,6% năm 2015 lên khoảng 64,5% năm 2020; trong đó, tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ tăng từ 20,29% năm 2015 lên khoảng 24,5% năm 2020. Nhân lực chất lượng cao tăng cả về số lượng và chất lượng, một số ngành nghề, lĩnh vực đạt trình độ khu vực và quốc tế; chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam đứng thứ 110/189 quốc gia;

Lực lượng lao động cả nước năm 2020 là 54,84 triệu người, giảm so với năm trước 924 nghìn người. Lực lượng lao động bao gồm 53,6 triệu người có việc làm và hơn 1,2 triệu người thất nghiệp.

Lực lượng lao động của khu vực nông thôn chiếm 66,9%.

Năm 2020, có gần ba phần tư (chiếm 74,4%) dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể giữa hai giới (tương đương 79,9% của nam và 69,0% của nữ) và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn (80,1%) cao hơn khu vực thành thị (65,0%).

Lực lượng lao động thanh niên (15-24 tuổi) cả nước chiếm 11,1% tổng lực lượng lao động, tương đương với gần 6,1 triệu người. Tỷ trọng nữ thanh niên tham gia hoạt động kinh tế đều thấp hơn nam theo thành thị nông thôn và 6 vùng kinh tế - xã hội.

Cả nước chỉ có khoảng 12,7 triệu người có việc làm, tương ứng với 23,6%, đã được đào tạo. Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo giữa thành thị (39,3%) và nông thôn (16,0%).

Tỷ trọng của nhóm làm công ăn lương năm 2020 chiếm 48,4% tổng số lao động đang làm việc. Trong nhóm lao động gia đình, lao động nữ vẫn chiếm vai trò chủ đạo (chiếm 67,9%). Tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình chiếm tới 48,9%, cao

Hơn tỷ trọng người làm công ăn lương 0,5 điểm phần trăm. Tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình của nữ chiếm 52,2% cao hơn của nam (47,8%).

Tỷ trọng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp chiếm 45,0% trong tổng số người có việc làm. Tỷ trọng này của khu vực thành thị cao gấp 1,62 lần của khu vực nông thôn (60,5% so với 37,4%).

Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng năm 2020 của lao động làm công ăn lương là 6,6 triệu đồng/tháng. Trong đó, nam giới có thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao hơn so với nữ giới (6,92 triệu đồng và 6,17 triệu đồng).

Khoảng 40,9% lao động làm từ 40-48 giờ/tuần và con số đáng lo ngại đó là có tới 30,9% lao động làm việc trên 48 giờ một tuần. Số lao động làm việc dưới 20 giờ/tuần chiếm tỷ trọng thấp (6,6%). Tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần là 21,8%.

Tỷ lệ lao động làm công ăn lương không có hợp đồng lao động của nữ (5,2%) thấp hơn của nam (8,1%) và của nông thôn (7,1%) cao hơn thành thị (6,4%). Tỷ lệ này cao nhất ở vùng Tây nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long (9,6%) và thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (3,5%).

Năm 2020, cả nước có hơn 1,2 triệu người thất nghiệp; trong đó khu vực thành thị chiếm 52,9% cao hơn 5,6 điểm phần trăm so với 2019 và số nữ chiếm 56,1% tổng số người thất nghiệp, cao hơn so với năm trước 8,3 điểm phần trăm. Như vậy là, khi thị trường lao động có một “biến cố” xảy ra, lao động thành thị chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực hơn lao động khu vực nông thôn, và lao động nữ chịu nhiều thiệt thòi hơn nam.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nam từ 15-59 tuổi và nữ từ 15-54 tuổi) của Việt Nam năm 2020 là 2,48%, trong đó ở khu vực thành thị là 3,89%, khu vực nông thôn là 1,75%.

Số thất nghiệp của thanh niên 15-24 tuổi chiếm 35,4% tổng số người thất nghiệp. Năm 2020, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (7,21%) cao gấp 4,4 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (1,63%).

Cả nước có khoảng 18,9 triệu người từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế, chiếm hơn một phần tư (25,6%) tổng dân số cùng nhóm tuổi. Trong đó phần lớn (88,4%) chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật.

Trong tổng số hơn 877 nghìn người di cư có khoảng 66 nghìn người di cư thất nghiệp, chiếm 5,3% trong tổng số người thất nghiệp cả nước. Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (9,82%) cao hơn khoảng 4,4 lần so với tỷ lệ thất nghiệp chung của lao

động từ 15 tuổi trở lên (2,25%). (Báo cáo điều tra lao động việc làm 2020, Tổng cục thống kê).

Tuy nhiên, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao còn hạn chế. Việt nam có chiến lược phát triển nhân lực nói chung nhưng chưa có chiến lược, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chưa xác định đủ rõ được nhu cầu về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực chất lượng cao. Chưa có cơ sở xây dựng một chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao thống nhất, đồng bộ để thu hút, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng và trọng dụng một cách hiệu quả. Theo dự báo của Tổng cục Thống kê, thời kỳ dân số vàng sẽ kéo dài trong khoảng 34 năm và kết thúc vào năm 2041. Việt nam đã trải qua hơn 10 năm trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, nhưng thực tế giá trị thặng dư, hiệu suất kinh tế chưa tương xứng với số lượng lao động hiện có. So sánh năng suất lao động của Việt Nam thấp hơn nhiều so với một số nước trong khu vực Đông Nam Á (bằng 7% của Singapore, bằng 17,6% Malaysia; 36,5% của Thái Lan; 42,3% của Indonesia; 56,7% của Philippines và 87,4% so với Lào)

Trong giai đoạn hiện nay, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra mạnh mẽ, đã và đang đem lại những cơ hội lớn cho các quốc gia và Việt Nam nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức, tuy nhiên, những yếu tố vốn được xem là ưu thế của Việt Nam như nguồn lao động trẻ và chi phí nhân công rẻ cũng có thể không còn nữa do lực lượng lao động này không đáp ứng được yêu cầu đổi mới của nền kinh tế. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 còn có thể tạo ra một sự biến động trong thị trường lao động, có rất nhiều công nhân đứng trước nguy cơ mất việc làm, các quá trình sản xuất được tự động hóa, nhiều ngành nghề có xu hướng sử dụng các robot thông minh làm thay con người. Vì vậy, xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực quốc gia để định hướng và tạo ra được nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng được nhu cầu thị trường lao động trong thời kỳ mới là một việc thực sự cấp thiết và quan trọng.

3.1.2 Định hướng chiến lược phát triển nguồn nhân lực

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đề ra mục tiêu: “Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: trở thành nước phát triển, thu nhập cao”. Để thực hiện, yếu tố quyết định là xây dựng và phát huy được nguồn lực con người. Mọi người phải được được phát triển tự do, toàn diện, vun đắp giá trị văn hóa truyền thống, trung thực, tự tin có yêu nước, tiếp thu chọn lọc tinh hoa văn hóa của nhân loại, và quan trọng là được đào tạo, phát triển năng lực, tư duy đổi mới, phát huy được khả năng và có khát vọng phát triển trong cuộc sống và lao động sáng tạo. Định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 là: “Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát

triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài. Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, chú trọng một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bất kị, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới”

Từ kinh nghiệm của một số quốc gia đã có những thành công vượt bậc trong công cuộc đổi mới kinh tế như Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Malaysia,...đều bắt nguồn từ giáo dục đào tạo và chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao. với một chiến lược đúng đắn, thức thời và bền vững. Với mục tiêu phát triển đất nước đến 2030, tầm nhìn 2045, Việt Nam đang cần có những bước nhảy vọt trong phát triển kinh tế trong giai đoạn toàn cầu hóa hiện nay. “Hiền tài là nguyên khí quốc gia”, Việt Nam đã xác định và thực thi các chính sách phát triển nguồn nhân lực của đất nước. Xây dựng và quyết tâm thực hiện một chiến lược phát triển nguồn nhân lực quốc gia, hướng tới xây dựng được một lực lượng lao động có trình độ cao và đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0.

Hơn 10 năm , xác định *cải cách thể chế, đào tạo nguồn nhân lực* là khâu đột phá nhưng vẫn còn nhiều hạn chế về cung, cầu lao động, các chính sách và tổ chức liên quan đến lao động. Các cơ quan quản lý, các cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp chưa đủ trình độ dẫn dắt hoạt động phát triển nguồn nhân lực quốc gia. Mô hình kinh tế kết hợp vai trò của thị trường và nhà nước, chiến lược phát triển nguồn nhân lực cũng không thể chỉ do nhà nước xây dựng và kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện. Nhà nước đóng vai trò chủ đạo định hướng và cần có sự tham gia của các bên liên quan. Trong tổ chức thực hiện, Nhà nước đóng vai trò chỉ đạo, giám sát nhưng cần trao quyền cho các cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp và các bên sử dụng lao động. Đào tạo nghề nghiệp và giáo dục đại học phải theo chuẩn mức và thông lệ quốc tế.

Tiếp theo Chiến lược phát triển nguồn nhân lực 2011-2020, từ thực trạng nguồn nhân lực và những tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, một số nội dung quan trọng

trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực quốc gia cần được quan tâm :

- Cải cách cơ chế quản lý phát triển nguồn nhân lực
- Phát triển nguồn nhân lực theo cơ cấu về nhu cầu KTXH đối với các trình độ đào tạo
- Phát triển nguồn nhân lực các ngành, các lĩnh vực, đặc biệt là các lĩnh vực mũi nhọn cho sự phát triển tương lai.
- Phát triển nguồn nhân lực cho các vùng miền, đặc biệt là vùng chiến lược ưu tiên.

- Phát triển nguồn nhân lực đặc thù
- Phát triển nguồn nhân lực quản
- Phát triển nguồn nhân lực khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao thích ứng với sự phát triển của nền kinh tế tri thức.
- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho công tác an ninh, quốc phòng.

3.2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao

3.2.1 Một số chính sách ưu tiên

(i) Chính sách đầu tư đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn đối với nhân lực trình độ cao

- Chính sách đầu tư cho giáo dục, coi giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu để phát triển nguồn nhân lực trình độ cao. Nhà nước đã đầu tư cho giáo dục là 224826 nghìn tỉ đồng, chiếm khoảng 20% tổng chi ngân sách nhà nước
- Chính sách khuyến khích các cơ quan doanh nghiệp đầu tư đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao
- Chính sách xây dựng vườn ươm công nghệ, thực tập sau đào tạo bậc cao, cập nhật những kiến thức mới, cập nhật tri thức thế giới để nhân lực trình độ cao không bị lạc hậu, tụt hậu. Xây dựng mô hình kết hợp tay giữa trường đại học- doanh nghiệp, Viện nghiên cứu và doanh nghiệp có tín hiệu tích cực.
- Chính sách đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao cho nghiên cứu và phát triển, các ngành công nghệ cao, ngành công nghệ mũi nhọn. Chương trình đào tạo bằng ngân sách nhà nước từ trình độ ĐH cán bộ từ đại học trở lên ở nhiều nước có nền KH và CN tiên tiến. Thông qua hoạt động của quỹ giáo dục VN- Hoa Kỳ (VEF) VN đã gửi đào tạo được hơn 100 tiến sĩ, thạc sĩ, phần lớn đào tạo liên quan đến CNTT-TT, CNSH, tự động hóa và cơ điện tử, công nghệ nano.... Dấu hiệu đáng mừng là hiện đã nhen nhóm những mô hình kết hợp tay ba giữa trường đại học- doanh nghiệp- viện nghiên cứu.....

ii) Phát triển hệ thống tiêu chuẩn tiêu chí để nhìn nhận đánh giá nhân lực trình độ cao

Ban hành khung trình độ quốc gia; Chuẩn nghề nghiệp giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý. Tiếp cận tiến tới xây dựng quan điểm nhìn nhận và xây dựng các tiêu chí đánh giá nhân lực trình độ cao theo tiêu chuẩn quốc tế.

(ii) Chính sách phát hiện, trọng dụng nhân tài

- Xây dựng có hệ thống các trường chuyên, các trường năng khiếu, phát hiện năng khiếu, tạo nguồn để đào tạo nhân lực chất lượng cao từ sớm
- Đầu tư phát triển đội ngũ doanh nhân,
- Xây dựng văn hóa tổ chức, văn hóa doanh nghiệp, chính sách đãi ngộ để giữ chân nhân tài, tránh chảy máu chất xám, chế độ bảo hộ sở hữu trí tuệ, sang kiến triển khai,...
- Chủ động hội nhập quốc tế để phát triển nguồn nhân lực Việt Nam. Chính phủ triển khai xây dựng và triển khai nhiều cơ chế, chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài, đã ban hành Nghị định (số 24/2010/NĐ-CP, số 40/2014/NĐ-CP, số 87/2014/NĐ-CP) quy định về: xét tuyển đặc cách không qua thi tuyển vào làm việc trong cơ quan hành chính nhà nước đối với những người tốt nghiệp thủ khoa tại các cơ sở đào tạo đại học trong nước, tốt nghiệp đại học loại giỏi, xuất sắc tại các trường nước ngoài hoặc có kinh nghiệm 5 năm trở lên.
- Kết hợp song song đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và các Chương trình phát triển công nghệ cao.
- Tạo môi trường, điều kiện thuận lợi thu hút, tuyển dụng, lao động, tiếp cận thông tin để các cá nhân hoạt động khoa học công nghệ tại VN ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài ở VN có thể phát triển tài năng và hưởng lợi xứng đáng
- Cải tiến hệ thống giải thưởng khoa học công nghệ, danh hiệu vinh dự Nhà nước và có chính sách khen thưởng tôn vinh với những người có đóng góp lớn về KH-CN, trình sáng chế khoa học và thực tiễn.

3.2.2 Phát triển nguồn nhân lực cho các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn

Chính phủ đã ban hành Chương trình quốc gia **phát triển công nghệ cao** đến năm 2030 (Quyết định số 130/QĐ-TTg) gồm 3 thành phần: Chương trình nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao, phát triển sản phẩm và dịch vụ công nghệ cao (Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì); Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao (Bộ Công Thương chủ trì) và Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì). Cụ thể hoá Quyết định số 130/QĐ-TTg, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số

1992/QĐ-BCT phê duyệt khung Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao.

Các mục tiêu cụ thể phục vụ phát triển các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn gồm:

(1) Phát triển và làm chủ một số công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao ưu tiên đầu tư phát triển đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

(2) Thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao, tiên tiến trong các lĩnh vực công nghiệp, năng lượng; đẩy mạnh cung ứng dịch vụ công nghệ cao theo Danh mục sản phẩm, góp phần gia tăng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu.

Tập trung ưu tiên phát triển các lĩnh vực có ưu thế cạnh tranh trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 gồm: công nghiệp năng lượng, công nghiệp sinh học, công nghiệp vật liệu mới, công nghiệp điện tử - công nghệ số, công nghiệp chế tạo và tự động hoá. Mục tiêu đặt ra là đến năm 2030, triển khai thành công ít nhất 30 dự án công nghệ cao ứng dụng trong công nghiệp, có tính lan tỏa về mặt khoa học công nghệ và kinh tế-xã hội.

(3) Góp phần xây dựng và phát triển công nghiệp công nghệ cao; hình thành hệ sinh thái các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao; phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao.

Đặt ra các chỉ tiêu đánh giá cụ thể bao gồm chỉ tiêu về ứng dụng và chỉ tiêu về trình độ khoa học công nghệ, sở hữu trí tuệ và đào tạo.:

3.2.2 Phát triển nguồn nhân lực giáo dục đào tạo

Thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW và Chương trình hành động của Chính phủ “Về đổi mới căn bản toàn diện GDĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế, Ngành Giáo dục Đào tạo đã triển khai thực hiện nhiều Chương trình lớn về đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp theo quan điểm chuyển từ tiếp cận trang bị kiến thức là chủ yếu sang tiếp cận phát triển năng lực. Trong nhận thức và hành động, phát triển đội ngũ nhà giáo và CBQLGD là khâu tiên quyết.

(i) Nhiều dự án về đào tạo bồi dưỡng giáo viên phổ thông, giảng viên đại học và CBQL giáo dục được xây dựng triển khai và thu nhận được những kết quả bước đầu.

(ii) Các địa phương và Bộ GDĐT tổ chức rà soát, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch phát triển nhân lực đội ngũ ngành giáo dục tại địa phương; có phương án giải quyết hợp lý tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ và giáo viên không đủ tiêu chuẩn, đảm bảo đến năm 2020 đội ngũ nhà giáo các cấp đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường, lớp của địa phương.

(iii) Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các cơ sở giáo dục nghiêm túc thực hiện việc đánh giá đội ngũ theo chuẩn/tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên và cán bộ quản lý

giáo dục các cấp. Khuyến khích các đơn vị chủ động xây dựng phương án tích hợp, liên thông giữa các kết quả đánh giá, sàng lọc, phát triển, đào tạo bồi dưỡng.

(iv) Xây dựng kế hoạch và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ theo hướng chuẩn hóa đáp ứng yêu cầu theo chuẩn/tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp; chú trọng bồi dưỡng phẩm chất và nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, thông qua sinh hoạt tổ/nhóm chuyên môn, nâng cao năng lực tự học của giáo viên qua mạng internet và tăng cường trao đổi, giao lưu, hợp tác quốc tế.; Tăng cường phối hợp với các cơ sở đào tạo giáo viên trong việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, thiết lập hệ thống trường thực hành sư phạm.

(v) Thực hiện kịp thời các chế độ, chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý. Triển khai bổ nhiệm vào hạng và xếp lương theo hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên các cấp. Thực hiện các chính sách ưu đãi, tôn vinh, biểu dương đối với những nhà giáo; Giải quyết kịp thời, dứt điểm các trường hợp bức xúc, khiếu kiện kéo dài liên quan đến tuyển dụng và hợp đồng lao động cũng như chế độ, chính sách của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục còn tồn đọng tại các cơ sở giáo dục;

(vi) Chỉ đạo, giám sát, kiểm tra, đôn đốc các cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ trọng tâm về công tác phát triển đội ngũ của ngành giáo dục năm học 2016 - 2017; Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ thông tin, báo cáo về những vấn đề liên quan đến công tác xây dựng và phát triển đội ngũ của địa phương.

4. Nội dung cơ bản của các quy định hiện hành về hợp tác, đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

4.1 Các quy định chung của nhà nước về hợp tác tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục đào tạo

4.1.1 Quy định chung về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục đào tạo

.- Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho cơ sở giáo dục của Việt Nam hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài về giảng dạy, học tập và NCKH. Khuyến khích và tạo điều kiện cho công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, học tập, NCKH và trao đổi học thuật bằng kinh phí tự túc do tổ chức, cá nhân trong nước cấp hoặc nước ngoài tài trợ.

- Nhà nước dành ngân sách cử người đủ tiêu chuẩn đi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài về những ngành, nghề then chốt để phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Chính phủ quy định việc công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, học tập, NCKH, trao đổi học thuật và việc hợp tác về giáo dục với tổ chức, cá nhân nước ngoài. Tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện hợp tác đầu tư, tài trợ, giảng dạy, học tập, NCKH, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; được bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp theo pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Hợp tác về giáo dục với Việt Nam phải bảo đảm giáo dục người học về nhân cách, phẩm chất và năng lực công dân; tôn trọng bản sắc văn hóa dân tộc; thực hiện mục tiêu giáo dục, yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục phù hợp với mỗi cấp học, trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân; hoạt động giáo dục phù hợp với pháp luật Việt Nam.

4.1.2 Hợp tác quốc tế về giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp

(i) *Hoạt động hợp tác quốc tế GD ĐH và GD NN phải hướng đến các mục tiêu:*

- Nâng cao chất lượng GD ĐH và GDNN theo hướng hiện đại, tiếp cận nền giáo dục đại học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.
- Tạo điều kiện để cơ sở GD ĐH và GDNN phát triển bền vững, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

(ii) Hợp tác quốc tế về GD ĐH và GDNN phải thực hiện theo quy định của Luật GD ĐH và Luật GD NN (Điều 44 Luật GD ĐH và Mục 3 Luật GD NN).

- Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Được bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Nâng cao chất lượng GD ĐH và GDNN theo hướng hiện đại tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

- Tạo điều kiện để cơ sở GD ĐH và GDNN phát triển bền vững, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

(iii) Liên kết đào tạo với nước ngoài là việc xây dựng và thực hiện chương trình hợp tác đào tạo giữa cơ sở hoạt động GD ĐH và GDNN của Việt Nam với cơ sở giáo dục, đào tạo nước ngoài nhưng không hình thành pháp nhân mới nhằm thực hiện chương trình đào tạo để cấp văn bằng, chứng chỉ đào tạo nghề nghiệp.

- Chương trình đào tạo sử dụng trong liên kết đào tạo với nước ngoài là chương trình đào tạo của nước ngoài hoặc chương trình do hai bên cùng xây dựng. Chương trình đào tạo được thực hiện toàn bộ tại Việt Nam hoặc một phần tại Việt Nam và một phần tại nước ngoài. Người đứng đầu cơ sở hoạt động GD ĐH và GDNN phê duyệt chương trình đào tạo sử dụng trong liên kết đào tạo với nước ngoài.

- Cơ sở hoạt động ĐH và GDNN liên kết đào tạo với nước ngoài phải có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo và phải bảo đảm điều kiện về đội ngũ nhà giáo, cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, chương trình, nội dung đào tạo. Cơ sở giáo dục, đào tạo nước ngoài thực hiện liên kết với cơ sở hoạt động GD ĐH và GDNN Việt Nam phải có giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp do cơ quan kiểm định chất lượng nước ngoài cấp hoặc được công nhận theo quy định của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về GDĐT và GDNN ở trung ương. Điều kiện cụ thể, thẩm

quyền, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

- Trường hợp chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài bị đình chỉ tuyển sinh hoặc bị chấm dứt hoạt động do không duy trì điều kiện quy định thì cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp phải bồi hoàn kinh phí đào tạo cho người học, thanh toán các khoản thù lao giảng dạy, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp khác của người học, của nhà giáo, viên chức, người lao động theo hợp đồng lao động đã ký kết hoặc thỏa ước lao động tập thể; thanh toán các khoản nợ thuế và các khoản nợ khác (nếu có).

4.1.3 Quy định hợp tác đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực GD ĐH và GDN

Nghị định 86/2018/NĐ-CP (ngày 06 tháng 06 năm 2018) có những điều cơ bản quy định về hợp tác đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục đào tạo:

- *Tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế (tổ chức, cá nhân nước ngoài) được phép hợp tác, đầu tư trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Tổ chức, cá nhân nước ngoài được phép hợp tác, đầu tư các ngành đào tạo theo quy định hiện hành trừ các ngành về an ninh, quốc phòng, chính trị và tôn giáo.*

- *Bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục:* + Liên kết giáo dục đào tạo với nước ngoài và hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam phải đáp ứng quy định hiện hành của Việt Nam về bảo đảm chất lượng giáo dục. + Cơ sở giáo dục thực hiện liên kết giáo dục, liên kết đào tạo và cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định hiện hành của Việt Nam.

- *Tài chính trong hợp tác, đầu tư của nước ngoài:* + Cơ sở thực hiện liên kết giáo dục, đào tạo với nước ngoài, cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài và văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam về tài chính, kế toán, kiểm toán và thuế; + Nhà đầu tư nước ngoài được góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư trong nước và của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư thành lập cơ sở giáo dục. Thủ tục góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp thực hiện theo quy định của Luật đầu tư.

- *Chương trình đào tạo:* + Chương trình giáo dục của nước ngoài đưa vào tích hợp phải là chương trình đã được kiểm định chất lượng giáo dục ở nước sở tại hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về giáo dục của nước sở tại công nhận về chất lượng giáo dục; + Chương trình giáo dục tích hợp phải bảo đảm mục tiêu của chương trình giáo dục của Việt Nam và đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục nước ngoài; không bắt buộc người học phải học lại cùng một nội dung kiến thức, bảo đảm tính ổn định đến hết cấp học và liên thông giữa các cấp học vì quyền lợi của người học, bảo đảm tính tự nguyện tham gia và không gây quá tải; + Chương trình giáo dục , đào tạo

tích hợp phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Bộ trưởng GDĐT quy định cụ thể chương trình giáo dục, đào tạo tích hợp; + Quy mô lớp học và cơ sở vật chất phải đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục, đào tạo tích hợp và không làm ảnh hưởng đến hoạt động giảng dạy chung của cơ sở giáo dục đào tạo phía Việt Nam tham gia liên kết.

- *Đội ngũ nhà giáo:* (i) Giáo viên, giảng viên Việt Nam giảng dạy chương trình GDĐT tích hợp phải đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo của cấp học theo quy định của pháp luật Việt Nam; + Giáo viên nước ngoài giảng dạy chương trình giáo dục tích hợp phải có trình độ đại học phù hợp với chuyên môn giảng dạy và chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm hoặc tương đương; + Giáo viên, giảng viên giảng dạy chương trình tích hợp bằng ngoại ngữ phải có trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của chương trình tích hợp và không thấp hơn Bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

- *Đánh giá kết quả học tập, kiểm tra, thi, công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp:* + Việc đánh giá kết quả học tập, kiểm tra, thi, công nhận hoàn thành chương trình GDĐT, công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và của nước sở tại nơi cung cấp chương trình giáo dục; + Người học hoàn thành chương trình giáo dục tích hợp cấp trung học phổ thông phải được cấp văn bằng tốt nghiệp của Việt Nam và của nước ngoài.

- *Hồ sơ phê duyệt liên kết ĐT:* Hồ sơ đề nghị phê duyệt liên kết đào tạo quy định tại Điều 21 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP;

- *Thẩm quyền phê duyệt liên kết được quy định tại Điều 10* Nghị định số 86/2018/NĐ-CP

- *Phạm vi liên kết đào tạo:* + Cơ sở giáo dục đại học chỉ được liên kết đào tạo trong phạm vi ngành và trình độ đào tạo đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép thực hiện; + Cơ sở giáo dục đại học chỉ được liên kết đào tạo trong phạm vi ngành và trình độ đào tạo được phép thực hiện và được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận.

- *Quy mô đào tạo của liên kết đào tạo* được xác định căn cứ vào các điều kiện bảo đảm chất lượng về cơ sở vật chất, thiết bị, phòng thí nghiệm, thư viện, đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý.

- *Đối tượng tuyển sinh* vào học tại các chương trình liên kết đào tạo cấp văn bằng phải đáp ứng các điều kiện sau đây: + Trường hợp cấp văn bằng của cơ sở GD ĐH, GD NN Việt Nam thì phải đáp ứng điều kiện tuyển sinh các trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ theo quy định của pháp luật Việt Nam; + Trường hợp cấp văn bằng của cơ sở giáo dục

đại học nước ngoài thì phải đáp ứng điều kiện tuyển sinh các trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ của cơ sở giáo dục nước ngoài tương ứng với điều kiện tiếp nhận vào học quy định ở nước sở tại nơi cơ sở giáo dục nước ngoài được thành lập; + Trường hợp đồng thời cấp văn bằng của cơ sở GD ĐH, GD NN Việt Nam và văn bằng của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài thì đối tượng tuyển sinh phải đáp ứng quy định (NĐ 86/2018/NĐ-CP); + Đối tượng tuyển sinh trường hợp cấp văn bằng của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam ít nhất phải có trình độ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương; + Căn cứ nhu cầu của người học, các cơ sở giáo dục liên kết có thể tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ giúp học viên đạt trình độ quy định tại điểm d khoản này trước khi tổ chức giảng dạy chính khóa.

- *Liên kết đào tạo cấp văn bằng, chứng chỉ của nước ngoài* phải giảng dạy bằng ngoại ngữ, không giảng dạy bằng tiếng Việt hoặc thông qua phiên dịch. Liên kết đào tạo cấp văn bằng, chứng chỉ của Việt Nam có thể giảng dạy bằng tiếng Việt hoặc thông qua phiên dịch.

- *Chương trình đào tạo*: + Liên kết đào tạo được thực hiện theo chương trình của nước ngoài hoặc chương trình do hai bên cùng xây dựng; + Chương trình đào tạo của nước ngoài thực hiện tại Việt Nam là chương trình đã được kiểm định chất lượng, không có nội dung gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích cộng đồng; không truyền bá tôn giáo, xuyên tạc lịch sử; không ảnh hưởng xấu đến văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam và phải bảo đảm điều kiện liên thông giữa các trình độ đào tạo; + Chuẩn đầu ra của các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài không được thấp hơn chuẩn đầu ra quy định bởi các văn bản pháp luật của Việt Nam.

- *Cơ sở vật chất, thiết bị, địa điểm liên kết đào tạo*: + Cơ sở vật chất, thiết bị sử dụng trong liên kết đào tạo phải phù hợp với yêu cầu của ngành đào tạo (Phòng học, phòng làm việc giảng viên, phòng máy tính, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, thư viện và các trang thiết bị cần thiết khác. Diện tích trung bình dùng trong giảng dạy, học tập đối với hình thức liên kết đào tạo trực tiếp ít nhất là 05 m²/sinh viên); + Cơ sở giáo dục thực hiện liên kết đào tạo phải cung cấp đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu của người học; Liên kết đào tạo không được tổ chức đào tạo ngoài trụ sở chính của cơ sở giáo dục Việt Nam được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

- *Đội ngũ giảng viên*: + Đối với liên kết đào tạo trình độ đại học, giảng viên ít nhất phải có bằng thạc sĩ trở lên phù hợp với nhóm ngành giảng dạy; + Đối với liên kết đào tạo trình độ thạc sĩ, giảng viên giảng dạy các môn học, chuyên đề và hướng dẫn luận văn thạc sĩ phải có bằng tiến sĩ phù hợp với nhóm ngành giảng dạy; giảng viên hướng dẫn thực hành, thực tập ít nhất phải có bằng thạc sĩ phù hợp với chuyên môn

tham gia hướng dẫn thực hành, thực tập; + Đối với liên kết đào tạo trình độ tiến sĩ, giảng viên phải có bằng tiến sĩ thuộc nhóm ngành phù hợp với học phần sẽ đảm nhiệm trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ. Đối với người hướng dẫn nghiên cứu sinh phải bảo đảm quy định tối thiểu như quy định đối với người hướng dẫn nghiên cứu sinh của các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ của Việt Nam.+ Giảng viên giảng dạy các chương trình liên kết đào tạo phải có kinh nghiệm giảng dạy đại học trong cùng lĩnh vực giảng dạy; + Giảng viên giảng dạy bằng ngoại ngữ trong liên kết đào tạo phải có trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của chương trình, nhưng không thấp hơn trình độ Bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. Giảng viên là người bản ngữ nước ngoài dạy kỹ năng ngoại ngữ phải có bằng đại học trở lên và có chứng chỉ giảng dạy ngoại ngữ phù hợp.

Kiểm tra, thi, đánh giá, công nhận tốt nghiệp và cấp văn bằng, chứng chỉ

- *Việc kiểm tra, thi, đánh giá, công nhận hoàn thành chương trình môn học, trình độ đào tạo, công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam nếu cấp văn bằng, chứng chỉ của Việt Nam hoặc theo quy định của pháp luật nước ngoài nếu cấp văn bằng, chứng chỉ của nước ngoài.*

- *Văn bằng, chứng chỉ của người học theo liên kết đào tạo hoặc tại cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài được quy định như sau: + Văn bằng do cơ sở giáo dục Việt Nam cấp phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam; + Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải tuân thủ quy định của pháp luật nước sở tại và được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận;*

Trường hợp đồng thời cấp văn bằng của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam và văn bằng của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài thì thực hiện theo quy định (**NĐ 86/2018/NĐ-CP**).

- *Việc kiểm tra, thi, đánh giá kết quả học tập của người học đối với các môn học thực hiện trực tuyến phải được tổ chức tập trung, trực tiếp tại cơ sở liên kết đào tạo phía Việt Nam.*

- *Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài phải được công nhận hợp pháp ở nước sở tại và có giá trị sử dụng phổ biến trên thế giới; Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của các bên liên kết;*

- Các bên liên kết đào tạo phải có trách nhiệm và thực hiện chế độ báo cáo được quy định cụ thể trong **NĐ 86/2018/NĐ-CP**.

Riêng đối với quy định hợp tác đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp: Được bổ sung và chi tiết hóa một số quy định về hợp tác đầu tư nước ngoài tại Nghị định Số 15/2019/NĐ-CP(1-2-2019) về Quy định chi tiết một số điều và biện

pháp thi hành luật GDNN; Nghị định 24/2022/NĐ-CP yêu cầu cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp thực hiện liên kết đào tạo với nước ngoài phải bảo đảm có đủ chương trình, giáo trình, tài liệu học tập, học liệu đào tạo phục vụ cho việc học tập của người học theo yêu cầu của từng chương trình liên kết đào tạo. Chương trình đào tạo không có nội dung gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích cộng đồng, không truyền bá tôn giáo, xuyên tạc lịch sử; không ảnh hưởng xấu đến văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục của Việt Nam; Có đội ngũ nhà giáo đạt tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, đủ về số lượng, đáp ứng cơ cấu chuyên môn theo yêu cầu của chương trình đào tạo và quy định pháp luật của nước cấp văn bằng, chứng chỉ. Nhà giáo là người nước ngoài giảng dạy ngoại ngữ tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải có bằng cử nhân trở lên và có chứng chỉ giảng dạy ngoại ngữ phù hợp; Cơ sở giáo dục, đào tạo nước ngoài phải có giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp do cơ quan kiểm định nước ngoài cấp hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

4.1.4 Hợp tác về GDĐT trong khuôn khổ WTO

Điểm 3 khoản 1b của Hiệp định Thương mại dịch vụ (GATS) quy định :

Dịch vụ không thuộc phạm vi điều chỉnh của GATS là dịch vụ :

- Do Chính phủ độc quyền cung ứng
- Phi thương mại và
- Không có cạnh tranh.

Mọi nước nào là thành viên của WTO (kể cả VN) cũng đều có trường *công lập* và trường tư thực và không có ai nói là không có cạnh tranh. Dịch vụ giáo dục là 1 trong 12 loại dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh khi trao đổi giữa các nước thành viên của tổ chức thương mại thế giới WTO.

Cam kết tiếp nhận và chuyển giao dịch vụ giáo dục giữa các nước thành viên WTO :

- Có 5 Mức : + Giáo dục Tiểu học;
 - + Giáo dục Trung Học,
 - + Giáo dục Đại học,
 - + Giáo dục cho người lớn,
 - + Giáo dục khác
- Với 4 loại hình :

- + *Chuyên giao xuyên biên giới*, người cung cấp và tiêu thụ không phải di chuyển ;
- + *Tiêu thụ ở nước ngoài*, người tiêu thụ di chuyển đến nước cung cấp (Du học),
- + *Hiện diện thương mại*, người cung cấp đến lập các cơ sở nước ngoài
- + *Hiện diện thể nhân*, người cung cấp đến với nước tiêu thụ(hiện diện thể nhân)

Cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO:

- (i) *Đối với GD tiểu học và GD trung học Việt Nam chỉ cam kết tiêu thụ ở nước ngoài (du học)*
- (ii) *Đối với GD bậc cao, GD cho người lớn và các dịch vụ GD khác. Việt Nam cam kết tiêu thụ dịch vụ ở nước ngoài và thành lập chi nhánh cung ứng dịch vụ ở các nước thành viên.*
- (iii) *Về cung ứng xuyên biên giới cam kết liên kết đào tạo theo chương trình nhượng quyền nhượng quyền (franchise), và đào tạo qua mạng, nhưng khó khăn về đánh giá và kiểm định chất lượng*
- (iv) *Về tiêu thụ ngoài nước: Việt Nam cũng như hầu hết các nước thành viên không hạn chế, Tuy nhiên hầu hết các quốc gia đang phát triển gặp khó khăn về việc hạn chế chảy máu chất xám, chảy máu ngoại tệ, khó giám sát và thực hiện nội số chính sách bảo vệ công dân, và cũng có biểu hiện khó khăn trong việc tái hòa nhập sau du học.*
- (v) *Hiện diện thương mại : Từ 2009 ,cho phép mở trường ĐH, CĐ 100% vốn nước ngoài. Cần hoàn thiện chính sách bảo vệ người học, đảm bảo chất lượng, chống gian lận thương mại, bảo vệ truyền thống văn hóa trong tiến trình hội nhập.*
- (vi) *Về hiện diện thể nhân : Khuyến khích mời chuyên gia giỏi, Việt kiều đến tham gia đào tạo , NCKH và chuyển giao công nghệ tại Việt Nam; Khuyến khích người Việt Nam ra nước ngoài thm gia hoạt động đào tạo NCKH và các hoạt động trao đổi học thuật.*

Với việc đa dạng hoá các “kênh” hợp tác, hoạt động hợp tác quốc tế về giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ được mở rộng và tăng cường theo nhiều mức độ khác nhau, từ hợp tác với cơ quan quản lý giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ của các nước, đến các quỹ nghiên cứu học bổng, quỹ khoa học công nghệ, các viện nghiên cứu, trường đại học, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức xã hội khác. Các nội dung hợp tác cũng đã chủ động gắn chặt với nhu cầu phát triển giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ trong nước, trong đó có chú trọng đến nhu cầu hợp tác quốc tế của địa phương.

4.1.5 Tham khảo các quy định về hợp tác đầu tư quốc tế của một số quốc gia.

(i) Trung Quốc

Hoạt động hợp tác quốc tế về giáo dục đào tạo của Trung Quốc chịu sự quản lý của luật pháp Trung quốc, đó là Điều lệ Hợp tác quốc tế về hoạt động trường học (ban hành tháng 3/2003) và văn bản Hướng dẫn thi hành Điều lệ (ban hành tháng 6/2004). Các văn bản quy phạm pháp luật nhằm chi phối và quản lý hoạt động hợp tác quốc tế về giáo dục đào tạo :

- Chính phủ Trung Quốc khuyến khích liên kết với các trường đại học nước ngoài có uy tín và đặc biệt khuyến khích những ngành học đáp ứng nhu cầu của các vùng xa, vùng khó khăn.
- Đảm bảo chuẩn mực đào tạo, không được thấp hơn chuẩn mực quy định của trường nước ngoài đến liên kết.
- Chương trình đào tạo phải tương đương với trường nước ngoài và trường của Trung Quốc. Văn bằng phải có giá trị tương đương với văn bằng của trường nước ngoài.
- Yêu cầu các đối tác liên kết phải đủ năng lực và kinh nghiệm giáo dục đào tạo và cần được đánh giá kiểm định.
- Hồ sơ đăng ký phải có hợp đồng chính thức, chứng nhận đầu tư, chứng nhận năng lực nhân sự và giảng nước ngoài, tên của ban giám đốc.
- Việc được đánh giá kiểm định dựa vào khuyến nghị của chính quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Ban quản lý liên doanh, liên kết đã được cấp phép phải nộp báo cáo hàng năm và phải công bố kiểm toán.
- Nếu chương trình liên kết có cấp bằng của Trung Quốc thì trường đại học của Trung Quốc phải đánh giá đào tạo và chuẩn mực của đối tác.
- Mức học phí phải tuân theo quy định của Chính phủ Trung Quốc.
- Có các mức phạt do quảng cáo sai lệch, thiếu trung thực nhằm mục đích lợi nhuận, quản lý yếu kém, chất lượng thấp, thu phí trái phép hoặc tài chính thiếu minh bạch.
- Đối với những chương trình đào tạo của nước ngoài được cấp phép thì bằng cấp do trường cấp bằng công nhận. Các loại bằng nước ngoài cấp có thể xin công nhận tại Trung tâm dịch vụ hợp tác đào tạo Trung Quốc.

(ii) Malaysia

Chính phủ Malaysia thực hiện chính sách khuyến khích khu vực tư nhân có chất lượng và nước ngoài tham gia vào giáo dục đại học kể cả các chương trình học ở nước ngoài với danh nghĩa đứng ra tổ chức.

- Luật quy định nhằm đảm bảo sự tham gia của nước ngoài có chất lượng cao, phù hợp với văn hóa và kinh tế của Malaysiain
- Những nhà cung cấp giáo dục đại học tại Malaysia phải tuân thủ khung đảm bảo chất lượng của Malaysia. Các nhà cung cấp nước ngoài có thể xin giấy phép hoạt động độc lập hoặc liên kết với đối tác ở Malaysia đã được cấp phép.
- Ban Kiểm định Quốc gia quy định ba mức độ đánh giá :
 - + Phê chuẩn việc triển khai chương trình;
 - + Xem xét tiêu chuẩn tối thiểu để có thể cấp bằng
 - + Kiểm định nếu có yêu cầu công nhận bằng cấp để có thể được tuyển dụng làm việc trong cơ quan hành chính sự nghiệp của Malaysia.

Malaysia đồng thời là nước tiếp nhận và là nước cung cấp, là trung tâm giáo dục đại học lớn của khu vực, các chương trình trong nước và chương trình liên kết của Malaysia chiêu sinh sinh viên quốc tế, chủ yếu từ các nước Châu Á.

(iii) *Niu Dilân*[17]

Niu Dilân là nước cung cấp giáo dục đại học cho hàng chục ngàn sinh viên quốc tế mỗi năm, vừa là nước tiếp nhận giáo dục đại học với các trường có trụ sở ở nước ngoài hoặc trường tham gia liên kết với một trường của Niu Dilân.

- Trách nhiệm bảo đảm chất lượng thuộc về Ủy ban Liên bang, Ủy ban Liên bang có trách nhiệm kiểm soát bảo đảm chất lượng của các trường đại học và hoạt động của Cục chất lượng đào tạo Niu Dilân.

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động giáo dục ở Niu Dilân được đối xử giông tổ chức, cá nhân trong nước.

- Có hai lựa chọn cho các nhà cung cấp giáo dục nước ngoài:

- + Liên kết với một nhà cung cấp giáo dục, một trường đại học đã có đang kí và được phép hoạt động;

- + Xin đăng kí thành lập một tổ chức tư nhân mới.

- Được chứng nhận đảm bảo chất lượng và có thể:

- + Chiêu sinh sinh viên quốc tế;

- + Thực hiện chương trình đại học và cấp bằng tương đương trong lãnh thổ Niu Dilân.

- Mọi chương trình đều đều phải trải qua quá trình kiểm định và phê duyệt. Cục Chất lượng đào tạo có thể dựa vào quy trình đảm bảo chất lượng tại nước ngoài đã được công nhận.

iv) *Hoa Kỳ*

Hoa kỳ là quốc gia hướng nhiều vào mô hình cung cấp giáo dục đại học cho các quốc gia khác khi liên kết hợp tác cần quan tâm đến hệ thống kiểm định chất lượng mà Hoa kỳ sử dụng khi chuyển giao.

Hoa kỳ có nhiều cơ quan kiểm định phụ thuộc các tổ chức tư nhân nhiều hơn là Chính phủ. Luật giáo dục đại học, chính sách chủ yếu thuộc trách nhiệm của các tiểu bang. Các trường đại học công lập phải được chính quyền bang phê chuẩn hoạt động, các trường tư phải được xét duyệt và cấp phép. Chính phủ Liên bang cung cấp nguồn tài trợ chính cho nghiên cứu và cho sinh viên.

Hoạt động đảm bảo chất lượng độc lập và được tiến hành bởi các tổ chức kiểm định tư nhân.

- Có ba loại tổ chức kiểm định:

+ Tổ chức kiểm định vùng hoạt động trong phạm vi địa lý theo vùng. Tổ chức này rà soát tổng thể các hoạt động của một trường;

+ Tổ chức kiểm định quốc gia dành cho những nhà trường cung cấp giáo dục đặc biệt (chẳng hạn trường NC thân học...)

+ Tổ chức kiểm định chuyên nghiệp dành cho những chương trình đặc thù trong phạm vi các trường đại học (luật, y tế, điều dưỡng...);

Việc kiểm định bắt buộc có tần suất vài năm, năm năm hoặc có thể mười năm.

Hội đồng Kiểm định Giáo dục đại học tiến hành nghiên cứu các chính sách, xây dựng các báo cáo thảo luận, đại diện cho Hoa Kỳ tại các diễn đàn chất lượng Quốc tế như UNESCO, WTO hay OECD và đóng vai trò làm đầu mối liên lạc và nguồn cung cấp thông tin về các vấn đề kiểm định chất lượng giáo dục quốc tế tại Hoa Kỳ.

i) *Nhật Bản.*

Từ thế kỷ 19 Nhật Bản với triết lý ‘kỹ thuật Phương Tây, văn hóa Nhật Bản, Nhật Bản đã thực hiện thành công công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước trước hết từ hợp tác quốc tế về phát triển GD ĐH. Cuối thế kỷ 20, đầu thế kỷ 21, Nhật Bản gặp phải khó khăn lớn là dân số giảm, tốc độ già hóa dân số nhanh. Từ thập niên tám mươi thế kỷ 20, Nhật Bản đã có các chính sách mạnh mẽ thu nhận sinh viên quốc tế du học tại các trường ĐH của Nhật Bản. Nhà nước tài trợ 10% kinh phí cho du học sinh, sau tốt nghiệp giữ lại ít nhất 50% sinh viên tốt nghiệp để bổ sung cho nguồn nhân lực mà Nhật Bản đang thiếu hụt,.....

4.2 Quy định về người Việt Nam học tập nghiên cứu, trao đổi học thuật ở nước ngoài

4.2.1 Quyền và trách nhiệm về du học sinh hưởng học bổng ngân sách nhà nước

- Tuyển sinh và cử công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập

Tiêu chuẩn đối với công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập: Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, Không trong thời gian bị kỷ luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

Có văn bằng, chứng chỉ chuyên môn, ngoại ngữ đáp ứng

quy định của chương trình học bổng và đáp ứng các điều kiện khác theo yêu cầu của chương trình; Được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý cử đi học (đối với trường hợp có cơ quan công tác); Đáp ứng các quy định hiện hành về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và các quy định của Đảng (đối với trường hợp là cán bộ công chức, viên chức và là đảng viên),

- Trách nhiệm thực hiện tuyển sinh và cử công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập:

Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện tuyển sinh và cử công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập thuộc cấp học, trình độ đào tạo trong giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, cao đẳng sư phạm và bồi dưỡng về ngoại ngữ bằng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện tuyển sinh và cử công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập thuộc các trình độ đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp (trừ cao đẳng sư phạm) bằng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước; Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện tuyển sinh và cử công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập bằng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước; Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội được quyền giao nhiệm vụ hoặc phân cấp cho các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện tuyển sinh và cử công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập bằng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được quyền giao nhiệm vụ hoặc phân cấp cho các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc thực hiện tuyển sinh và cử công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập bằng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước;

4.2.2 Quyền và trách nhiệm của du học sinh học bổng ngân sách nhà nước:

+ Quyền của du học sinh học bổng ngân sách nhà nước : Được về nước thực tập, thu thập tài liệu đề phục vụ chương trình học tập; được hưởng các kỳ nghỉ trong thời gian học tập theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài; được về nước, đi thăm thân nhân ở nước khác (nước thứ ba) nếu được cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại đồng ý; Được cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài bảo hộ về lãnh sự, bảo vệ quyền lợi chính đáng trong thời gian học tập ở nước ngoài theo quy định; Được hưởng toàn phần hoặc một phần chi phí đào tạo, chi phí đi lại, sinh hoạt phí và các chi phí khác liên quan đến học tập ở nước ngoài bằng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước đối với du học sinh,

+ Trách nhiệm của du học sinh học bổng ngân sách nhà nước: Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật Việt Nam, pháp luật và phong tục tập quán của nước sở tại; trong trường hợp vi phạm, tùy tính chất, mức độ sẽ bị xử lý theo quy định pháp luật của các bên có liên quan; Nghiêm chỉnh chấp hành thực hiện nội quy, quy chế của cơ sở giáo dục nước ngoài và cam kết, quy định của cơ quan quản lý trực tiếp (đối với trường hợp có cơ quan công tác), cơ quan cử đi học; giữ gìn và phát triển quan hệ hữu nghị với các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư nước sở tại; Thực hiện đăng ký công dân Việt Nam ở nước ngoài theo quy định hiện hành và cập nhật thông tin vào Hệ thống cơ sở dữ liệu quy định; Không được tự ý bỏ học; thực hiện đúng quy định về thời gian học, trình độ đào tạo, ngành học, nước đi học và cơ sở giáo dục

theo quyết định cử đi học của cơ quan có thẩm quyền; Thông báo cho cơ quan cử đi học trước 10 ngày làm việc trước khi về nước thực tập, thu thập tài liệu, được nghỉ học, nghỉ lễ theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài; Báo cáo tiến độ học tập và bản sao kết quả học tập có xác nhận của cơ sở đào tạo nước ngoài qua đường bưu điện hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến cho cơ quan cử đi học sau mỗi kỳ học, năm học; Phải bồi hoàn chi phí đào tạo theo quy định nếu không hoàn thành nghĩa vụ học tập hoặc không chấp hành sự điều động làm việc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi tốt nghiệp đối với du học sinh; Thực hiện các quy định hiện hành về cán bộ, công chức, viên chức và các quy định của Đảng (đối với trường hợp là cán bộ, công chức, viên chức và là đảng viên); Bảo vệ các tài liệu, thông tin có bí mật nhà nước được quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, thông tin bảo vệ chính trị nội bộ; Không lợi dụng việc học tập hay bất kỳ hình thức nào khác để thực hiện các hoạt động tuyên truyền chống phá nhà nước Việt Nam, làm ảnh hưởng đến quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và nước đối tác.

4.2.3 Quyền và trách nhiệm của du học sinh học bổng khác và du học sinh tự túc

- Quyền và trách nhiệm của du học sinh học bổng khác

+ Du học sinh học bổng khác có các quyền;) Được về nước thực tập, thu thập tài liệu đề phục vụ chương trình học tập; được hưởng các kỳ nghỉ trong thời gian học tập theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài; được về nước, đi thăm thân nhân ở nước khác (nước thứ ba) nếu được cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại đồng ý; Được cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài bảo hộ về lãnh sự, bảo vệ quyền lợi chính đáng trong thời gian học tập ở nước ngoài theo quy định

+ Trách nhiệm của du học sinh học bổng khác: Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật Việt Nam, pháp luật và phong tục tập quán của nước sở tại; trong trường hợp vi phạm, tùy tính chất, mức độ sẽ bị xử lý theo quy định pháp luật của các bên có liên quan; Nghiêm chỉnh chấp hành thực hiện nội quy, quy chế của cơ sở giáo dục nước ngoài và cam kết, quy định của cơ quan quản lý trực tiếp (đối với trường hợp có cơ quan công tác), cơ quan cử đi học; giữ gìn và phát triển quan hệ hữu nghị với các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư nước sở tại; Thực hiện đăng ký công dân Việt Nam ở nước ngoài theo quy định hiện hành và cập nhật thông tin vào Hệ thống cơ sở dữ liệu quy định tại Điều 4 Nghị định này; Thực hiện các quy định hiện hành về cán bộ, công chức, viên chức và các quy định của Đảng (đối với trường hợp là cán bộ, công chức, viên chức và là đảng viên); Bảo vệ các tài liệu, thông tin có bí mật nhà nước được quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, thông tin bảo vệ chính trị nội bộ; Không lợi dụng việc học tập hay bất kỳ hình thức nào khác để thực hiện các hoạt động tuyên truyền chống phá nhà nước Việt Nam, làm ảnh hưởng đến quan hệ ngoại

giao giữa Việt Nam và nước đối tác. Thực hiện theo thỏa thuận hợp pháp với tổ chức, cá nhân tài trợ học bổng; Không ở lại nước ngoài trái phép sau khi kết thúc chương trình học tập.

- Quyền và trách nhiệm của du học sinh tự túc ;

+ Du học sinh tự túc có các quyền; Được về nước thực tập, thu thập tài liệu đề phục vụ chương trình học tập; được hưởng các kỳ nghỉ trong thời gian học tập theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài; được về nước, đi thăm thân nhân ở nước khác (nước thứ ba) nếu được cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại đồng ý; Được cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài bảo hộ về lãnh sự, bảo vệ quyền lợi chính đáng trong thời gian học tập ở nước ngoài theo quy định

+ Trách nhiệm của du học sinh tự túc : Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật Việt Nam, pháp luật và phong tục tập quán của nước sở tại; trong trường hợp vi phạm, tùy tính chất, mức độ sẽ bị xử lý theo quy định pháp luật của các bên có liên quan; Thực hiện đăng ký công dân Việt Nam ở nước ngoài theo quy định hiện hành và cập nhật thông tin vào Hệ thống cơ sở dữ liệu quy định tại Điều 4 Nghị định này; Không được tự ý bỏ học; thực hiện đúng quy định về thời gian học, trình độ đào tạo, ngành học, nước đi học và cơ sở giáo dục theo quyết định cử đi học của cơ quan có thẩm quyền; Thông báo cho cơ quan cử đi học trước 10 ngày làm việc trước khi về nước thực tập, thu thập tài liệu, được nghỉ học, nghỉ lễ theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài đối với du học sinh;

4.3 Quy định về đình doanh dịch vụ tư vấn du học

4.3.1 Quyền của tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học

- a) Được ký kết hợp đồng đại diện tuyển sinh với các cơ sở giáo dục nước ngoài;
- b) Được công khai thông tin tổ chức tại trang thông tin điện tử của cơ quan cấp Giấy chứng nhận kinh doanh dịch vụ tư vấn du học;
- c) Được thực hiện các quyền của doanh nghiệp mà không vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;
- d) Được hưởng thù lao theo thỏa thuận tại hợp đồng tư vấn du học.

4.3.2 Trách nhiệm của tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học

- a) Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học theo quy định;
- b) Triển khai hoạt động tư vấn du học chậm nhất trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học;

c) Tư vấn thông tin trung thực, chính xác về các điều kiện liên quan đến tình trạng kiểm định chất lượng của chương trình giáo dục và cơ sở giáo dục nước ngoài; học phí và sinh hoạt phí dự kiến và các loại phí liên quan; điều kiện sinh sống, chính sách làm thêm giờ theo quy định của nước tiếp nhận du học sinh; nhưng khó khăn, rủi ro và bất trắc có thể gặp phải trong quá trình du học;

d) Ký hợp đồng tư vấn du học với người có nhu cầu đi du học hoặc cha, mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp theo nguyên tắc thỏa thuận, tự nguyện và bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

- Nội dung hợp đồng tư vấn du học phải ghi rõ ngành, nghề học, tên trường, nước đến học, thời hạn học tập, văn bằng, chứng chỉ sau khi tốt nghiệp; các khoản chi phí, thù lao liên quan đến dịch vụ tư vấn du học mà người học, cha mẹ hoặc người giám hộ phải nộp; quyền lợi, trách nhiệm và cam kết của mỗi bên; biện pháp xử lý rủi ro;

- Chỉ ký hợp đồng tư vấn du học; không ký hợp đồng vừa đi du học vừa đi làm việc.

đ) Không ủy quyền hoặc nhận ủy quyền của tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học khác để triển khai kinh doanh dịch vụ tư vấn du học cho người có nhu cầu đi du học ở nước ngoài;

e) Thực hiện niêm yết công khai thông tin tại trụ sở và tại trang thông tin điện tử của tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin và nội dung công khai dưới đây.

- Quyết định thành lập tổ chức hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học được cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Danh sách nhân viên trực tiếp tư vấn du học gồm tên tuổi, văn bằng, chứng chỉ đáp ứng theo quy định của pháp luật, trong đó nhân viên phải qua đào tạo nghiệp vụ tư vấn du học và được cấp chứng chỉ theo quy định.

- Thông tin liên quan đến ngành nghề, chương trình đào tạo, tình trạng kiểm định hoặc công nhận chất lượng giáo dục của các cơ sở giáo dục nước ngoài đã ký thỏa thuận hợp tác hoặc đại diện tuyển sinh với tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học;

- Thông tin về các khoản học phí và sinh hoạt phí, các khoản phí dịch vụ;

- Báo cáo hoạt động kinh doanh dịch vụ tư vấn du học đã gửi cơ quan quản lý hàng năm.

- Thực hiện báo cáo khác theo quy định

g) Giữ mối liên hệ, phối hợp với cơ sở giáo dục nước ngoài, theo dõi và hỗ trợ du học sinh trong suốt thời gian học tập ở nước ngoài; đôn đốc du học sinh cập nhật thông tin vào Hệ thống cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này. Chủ động phối hợp với các cơ quan liên quan để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của du học sinh;

h) Lưu trữ hồ sơ gửi công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập trong suốt quá trình du học sinh học tập ở nước ngoài và tiếp tục giữ mối liên hệ với du học sinh sau khi tốt nghiệp, cung cấp thông tin đánh giá về hiệu quả của việc tư vấn công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập khi được cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu;.

4.3.3 Đào tạo nghiệp vụ tư vấn du học

a) Chứng chỉ nghiệp vụ tư vấn du học do cơ sở đào tạo nghiệp vụ tư vấn du học cấp cho người học sau khi hoàn thành chương trình đào tạo nghiệp vụ tư vấn du học.

b) Cơ sở đào tạo nghiệp vụ tư vấn du học quy định tại khoản 1 Điều này là cơ sở giáo dục đại học hoặc trường cao đẳng có kinh nghiệm trong việc thực hiện gửi sinh viên ra nước ngoài học tập và đã có sinh viên hoàn thành chương trình học tập.

c) Chương trình đào tạo nghiệp vụ tư vấn du học do Bộ trưởng Bộ GDĐT chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ LĐTB&XH quy định

d) Cơ sở đào tạo nghiệp vụ tư vấn du học tổ chức thực hiện chương trình đào tạo nghiệp vụ tư vấn du học theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4.3.4 Tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học

a) Tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học:

- Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp;
- Các đơn vị sự nghiệp có chức năng kinh doanh dịch vụ tư vấn du học;
- Tổ chức giáo dục nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

b) Nội dung kinh doanh dịch vụ tư vấn du học

- Giới thiệu, tư vấn thông tin về chính sách giáo dục của các quốc gia và vùng lãnh thổ; tư vấn lựa chọn trường học, khóa học, ngành nghề và trình độ phù hợp với khả năng và nguyện vọng của người học;

- Tổ chức quảng cáo, hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm về du học theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức chiêu sinh, tuyển sinh du học;

- Tổ chức bồi dưỡng kỹ năng cần thiết cho công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập;

- Tổ chức đưa công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập, đưa cha mẹ hoặc người giám hộ tham quan nơi đào tạo ở nước ngoài theo quy định của pháp luật;

- Các hoạt động khác liên quan đến kinh doanh dịch vụ tư vấn du học.

c) Điều kiện kinh doanh dịch vụ tư vấn du học

- Tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học được thành lập theo quy định của pháp luật

- Có trụ sở, cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh dịch vụ tư vấn du học

- Đội ngũ nhân viên trực tiếp tư vấn du học có trình độ đại học trở lên; có năng lực sử dụng ít nhất một ngoại ngữ từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và tương đương; có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ tư vấn du học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Thủ tục để tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học

- Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học cho tổ chức đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học.

- Hồ sơ gồm:

+ Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học; với những nội dung chủ yếu gồm: Mục tiêu, nội dung hoạt động; khả năng khai thác và phát triển dịch vụ du học ở nước ngoài; kế hoạch và các biện pháp tổ chức thực hiện; phương án giải quyết khi gặp vấn đề rủi ro đối với người được tư vấn du học;

+ Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

+ Danh sách đội ngũ nhân viên trực tiếp tư vấn du học bao gồm các thông tin chủ yếu sau đây: Họ và tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, vị trí công việc sẽ đảm nhiệm tại tổ chức dịch vụ tư vấn du học; bản sao có chứng thực văn bằng tốt nghiệp đại học, chứng chỉ ngoại ngữ, chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ tư vấn du học

- Trình tự thực hiện:

+ Tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến Sở Giáo dục và Đào tạo nơi kinh doanh dịch vụ tư vấn du học;

+ Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định hồ sơ, thẩm tra tính xác thực của tài liệu trong hồ sơ và cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học; nếu chưa đáp ứng các điều kiện theo quy định thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức dịch vụ tư vấn du học và nêu rõ lý do.

+ Trong quá trình hoạt động, tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học. Trình tự điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học thực hiện như quy định tại khoản 3 Điều này.

đ) Đình chỉ kinh doanh dịch vụ tư vấn du học

- Tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học bị đình chỉ hoạt động kinh doanh tư vấn du học khi xảy ra một trong những trường hợp sau đây:

+ Gian lận để được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học;

+ Không bảo đảm một trong các điều kiện quy định tại Điều 107 của Nghị định số 46/2017/NĐ-CP

+ Vi phạm quy định của pháp luật về giáo dục bị xử phạt vi phạm hành chính ở mức độ phải đình chỉ;

+ Cho thuê hoặc cho mượn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học;

+ Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

- Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định đình chỉ kinh doanh dịch vụ tư vấn du học.

- Trình tự thực hiện:

+ Khi tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học có dấu hiệu vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập đoàn kiểm tra; tổ chức kiểm tra đánh giá mức độ vi phạm và lập biên bản kiểm tra;

+ Căn cứ vào mức độ vi phạm, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định đình chỉ kinh doanh dịch vụ tư vấn du học. Quyết định đình chỉ kinh doanh dịch vụ tư vấn du học phải xác định rõ lý do đình chỉ, thời hạn đình chỉ, biện pháp bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người được tư vấn du học, tổ chức và cá nhân liên quan. Quyết định đình chỉ phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng;

+ Sau thời hạn bị đình chỉ, nếu các nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ kinh doanh dịch vụ tư vấn du học được khắc phục, tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học có tờ trình đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại gửi Sở Giáo dục và Đào tạo. Tờ trình nêu rõ việc khắc phục các nguyên nhân dẫn đến việc bị đình chỉ kèm theo các tài liệu minh chứng (nếu có);

+ Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ trình hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định tờ trình và các tài liệu minh chứng, trong trường hợp cần thiết Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức kiểm tra thực tế. Nếu đã khắc phục được các nguyên nhân dẫn đến việc bị đình chỉ, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo cho phép kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại, nếu không đủ điều kiện thì có văn bản thông báo và nêu rõ lý do, hướng giải quyết.

e) Thu hồi giấy chứng nhận kinh doanh dịch vụ tư vấn du học

- Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học.

- Giấy chứng nhận kinh doanh dịch vụ tư vấn du học bị thu hồi khi xảy ra một trong những trường hợp sau đây:

+ Tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học bị giải thể theo quy định pháp luật;

+ Trong thời gian bị đình chỉ hoạt động, tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học vẫn tiếp tục hoạt động dịch vụ tư vấn du học;

+ Hết thời hạn đình chỉ mà tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học không khắc phục được nguyên nhân;

+ Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

- Quyết định thu hồi giấy chứng nhận kinh doanh dịch vụ tư vấn du học phải xác định rõ lý do thu hồi, các biện pháp bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người được tư vấn du học, tổ chức và cá nhân liên quan. Quyết định thu hồi phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4.4 Một số đề án, chương trình hợp tác quốc tế về giáo dục đào tạo

(Cung cấp một số thông tin làm cơ sở cho thảo luận và tìm kiếm cơ hội kết nối cho các trung tâm Tư vấn du học)

4.3.1 Một số đề án hợp tác quốc tế trong lĩnh vực GDĐT

(i) Dự án Giáo dục đại học định hướng nghề nghiệp(POHE) - Gắn kết trường đại học và doanh nghiệp trong đào tạo nhân lực(Quyết định số 3598/QĐ-BGDĐT)

- Thông tin cơ bản về Dự án

+ Tên Dự án: Dự án Phát triển Giáo dục đại học theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng ở Việt Nam giai đoạn 2 (POHE2)

+ Cơ quan chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo chính thức

+ Nhà tài trợ: Tổ chức Hợp tác quốc tế về Giáo dục của Hà Lan (NUFFIC)

+ Nhóm đối tác hỗ trợ kỹ thuật: Trường Đại học Saxion - chủ trì, Trường Đại học Van Hall Larenstein, Trường Đại học Amsterdam) và Tổ chức Đào tạo và Tư vấn MDF.

+ Tám trường đại học tham gia: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên; Trường Đại học Kinh tế Quốc dân; Học viện Nông nghiệp Việt Nam; Trường Đại học Nông lâm – Đại học Thái Nguyên; Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên; Trường Đại học Vinh; Trường Đại học Nông lâm - Đại học Huế; Trường Đại học Nông lâm TP. Hồ Chí Minh

- Quan hệ hợp tác giữa các trường đại học và doanh nghiệp là yếu tố cốt lõi trong việc xây dựng hệ thống giáo dục đại học định hướng nghề nghiệp ứng dụng, gắn liền yêu cầu thực tiễn. Một nghiên cứu gần đây ở châu Âu về sự hợp tác giữa các trường đại học và doanh nghiệp thực hiện với hơn ba nghìn trường ĐH (năm 2011), cho thấy, mối quan hệ trường ĐH và doanh nghiệp mang lại nhiều lợi ích trực tiếp cho cả hai bên và cho xã hội.

Kết quả nghiên cứu ở tám trường tham gia dự án giáo dục ĐH theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng (POHE) đang được Bộ GD và ĐT triển khai cho thấy, việc hợp tác giữa các trường ĐH và doanh nghiệp là chưa nhiều. Phần lớn các trường chủ yếu thiết lập mạng lưới khoảng mười doanh nghiệp đối tác chiến lược. Trong đó, Trường ĐH Nông lâm TP Hồ Chí Minh thiết lập được 120 doanh nghiệp có hợp tác lâu dài và chiến lược. Số lượng doanh nghiệp hợp tác ngắn hạn, không thường xuyên có sự khác biệt rõ rệt giữa các nhóm trường như Trường ĐH Nông lâm TP Hồ Chí Minh, Học viện Nông nghiệp thuộc nhóm có hơn 100 đối tác; nhóm trung bình như Trường ĐH Nông lâm (ĐH Huế), Trường ĐH Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên, có 20 đến 40 đối tác; nhóm có trường có bốn đối tác. Hợp tác trường ĐH và doanh nghiệp có vai trò quan trọng đối với việc làm của sinh viên sau khi ra trường. Khảo sát gần 1.400 cựu sinh viên từng tham gia học tập theo chương trình dự án giáo dục đại học theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng, cho thấy: có 72,8% cho rằng có thể đáp ứng được các nhu cầu của nhà tuyển dụng; 75,5% cho rằng "công việc thực tập thật sự có ích cho công việc đang làm"; 71,3% đánh giá "công việc thực tập có liên quan nhiều đến công việc thực tế đang làm".

Một số doanh nghiệp thấy rằng, trong đào tạo mang tính định hướng nghề nghiệp ứng dụng, việc kết hợp giữa nhà trường và nghiệp đóng vai trò hết sức quan trọng; đầu ra của sản phẩm đào tạo sẽ mang tính thực tế cao hơn và đáp ứng tốt nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển doanh nghiệp và xã hội. Hợp tác là cơ hội để doanh nghiệp tiếp cận với nguồn lao động chất lượng cao theo định hướng và có nhiều sự lựa chọn hơn để bổ sung, thay thế và làm mới nguồn nhân lực mà không mất nhiều thời gian và chi phí cho việc đào tạo lại. Để liên kết hiệu quả các doanh nghiệp phải tham gia vào các công đoạn đào tạo, đóng vai trò truyền tải kiến thức thực tế, thiết thực nhất cho sinh viên thông qua việc chia sẻ kinh nghiệm, thành công, thất bại, xử lý các bài tập tình huống, cho sinh viên cơ hội tiếp cận được với những sản phẩm thực tế công nghệ hoặc quy trình mà doanh nghiệp đang áp dụng để sinh viên sớm làm quen với môi trường làm việc thực tế.

Để gắn kết giữa trường đại học và doanh nghiệp, một số trường đại học thành lập *Trung tâm quan hệ với doanh nghiệp* thực hiện chức năng :

- Quản lý hoạt động hợp tác được thống nhất, bảo đảm tính chuyên môn hóa và hiệu quả quản lý.
- Kết hợp chặt chẽ với mạng lưới cán bộ quản lý, giảng viên, cựu sinh viên.
- Giúp trường đại học cần xây dựng các chính sách quy định chung về các hình thức, nội dung, cơ chế hợp tác, chính sách đãi ngộ, biện pháp bảo đảm chất lượng trong các mối quan hệ giữa nhà trường và doanh nghiệp.
- Tích hợp các nội dung hợp tác với doanh nghiệp trong các quy định quy trình hoạt động chuyên môn và tài chính hiện hành :
 - + Cụ thể hóa cơ chế chi trả thù lao,
 - + Cụ thể hóa trong quy chế chi tiêu nội bộ;

- + Cụ thể hóa quy trình phát triển chương trình đào tạo;
- + Cụ thể hóa quy trình tổ chức hoạt động thực hành, thực tập;
- + Cụ thể hóa quy trình đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

+ Giúp nhà trường xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp đối tác qua thông tin cung cấp của các cán bộ, giảng viên, nhân viên hoặc phối hợp các hiệp hội nghề nghiệp, các cơ quan quản lý ở địa phương tìm kiếm thông tin về những doanh nghiệp tiềm năng, chủ động tìm kiếm, hình thành, củng cố và phát triển mối quan hệ với các doanh nghiệp

+ Tổ chức các sự kiện (hội nghị, hội thảo, chương trình giao lưu...) là cách nhanh nhất để thu hút sự tham gia của đại diện doanh nghiệp và truyền tải, trao đổi các thông tin mới giữa các bên, tạo cơ hội để trường đại học trao đổi thông tin, giới thiệu về nhà trường và làm thay đổi quan niệm của các doanh nghiệp về hoạt động hợp tác, hình thành mối quan hệ tin cậy giữa hai bên.

- Doanh nghiệp (với sự phối hợp với trường đại học) xây dựng chính sách hợp tác với các nội dung, cơ chế cụ thể. Tích hợp các nội dung hợp tác về nhân sự với trường ĐH, nghiên cứu phát triển sản phẩm, truyền thông.

- Bộ GD và ĐT và các cơ quan quản lý đưa việc hợp tác trường đại học và doanh nghiệp vào tiêu chí đánh giá, kiểm định chương trình chất lượng đào tạo.

- Đánh giá và rút kinh nghiệm có kết quả khả quan khi thực hiện các mục tiêu chủ yếu :

+ Nâng cao chất lượng đào tạo định hướng nghề nghiệp ứng dụng ở cấp nhà trường ĐH

+ Phát triển đội ngũ giảng viên và nhân rộng cách tiếp cận POHE ra toàn hệ thống giáo dục đại học

+ Xây dựng chính sách phát triển hệ thống đào tạo định hướng nghề nghiệp ứng dụng.

- Việc triển khai POHE 2 tại Việt Nam là một hỗ trợ kỹ thuật cho việc thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đào tạo với tinh thần: “Coi sự chấp nhận của thị trường lao động đối với người học là tiêu chí quan trọng để đánh giá uy tín, chất lượng của cơ sở giáo dục đại học, nghề nghiệp và là căn cứ để định hướng phát triển các cơ sở giáo dục, đào tạo và ngành nghề đào tạo”. Bên cạnh đó, trước sự cạnh tranh mạnh mẽ về nguồn tuyển sinh và yêu cầu công khai kết quả đào tạo - trong đó chỉ số quan trọng là tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm, các trường đại học đã và đang ưu tiên cho đào tạo theo định hướng ứng dụng nhằm cung cấp cho thị trường lao động những sinh viên có kiến thức sâu rộng, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo và thái độ nghề đúng đắn.

(ii) Dự án Nâng cao chất lượng giáo dục đại học (SAHEP)

SAHEP đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 14/3/2017 với thời gian thực hiện: 2017-2022. Tổng vốn đầu tư Dự án là 174,6 triệu USD, trong đó: (i) vốn vay WB (nguồn IDA): 155 triệu USD, (ii) vốn đối ứng: 19,6 triệu USD (do các trường thụ hưởng bố trí và Bộ chủ quản cân đối trong kế hoạch hàng năm được duyệt). Các hợp phần của Dự án gồm: (i) Hợp phần I: Phát triển đào tạo, nghiên cứu, quản trị đại học và quản lý dự án của 3 trường đại học thụ hưởng (Đại học Bách khoa Hà Nội, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh); (ii) Hợp phần II: Tăng cường quản lý hệ thống giáo dục đại học và thư viện điện tử dùng chung (Đại học Kinh tế quốc dân, Cục Công nghệ thông tin, 4 Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục). Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan giám sát chung và chủ quản đối với dự án thành phần tại ĐH Kinh tế quốc dân, ĐH Bách khoa Hà Nội, Cục Công nghệ Thông tin và 4 Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ quản đối với dự án thành phần tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam; Bộ Công Thương là cơ quan chủ quản dự án thành phần tại ĐH Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh.

(i) *Trường Đại học Công nghệ-ĐH Quốc gia Hà Nội liên kết với Nhật Bản* [19]

Từ năm 2005, việc chuẩn bị chương trình đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin - truyền thông (ITCs) giữa Việt Nam và Nhật Bản được khởi động. Dự án hỗ trợ và phát triển đào tạo Đại học và Sau Đại học về công nghệ thông tin và truyền thông (Higher Education Development Support Project on ICT, HEDSPI) đã được ký kết do Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD-ĐT) làm chủ đầu tư và giao cho Trường Đại học Bách khoa Hà Nội triển khai. Đây là mô hình tốt, vừa “nhập khẩu” công nghệ đào tạo công nghệ thông tin và truyền thông từ Nhật Bản, vừa tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao cho các đại học, viện nghiên cứu và nhân lực bậc cao về công nghệ thông tin và truyền thông cho các doanh nghiệp Việt Nam và Nhật Bản đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Từ triết lý và ý tưởng khi xây dựng dự án HEDSPI, Trường Đại học Công nghệ -Đại học Quốc gia Hà Nội đã áp dụng chuẩn đánh giá năng lực CNTT(ITSS) vào đào tạo nhân lực CNTT-TT và triển khai nghiên cứu phối hợp với các đối tác Nhật Bản. Trường đã phát triển quan hệ hợp tác các trường, viện, đối tác doanh nghiệp và các tổ chức khoa học, giáo dục và ngoại giao Nhật Bản.

- Nhà trường tham gia các cơ quan, tổ chức liên quan đến Nhật Bản hoặc các tổ chức quốc tế có Nhật Bản tham gia đã góp phần nâng vị thế và danh tiếng của Nhà trường và ĐHQGHN, như Hội cựu lưu học sinh Việt Nam tại Nhật Bản (JAV), Hiệp hội cựu lưu học sinh ASEAN tại Nhật Bản (ASCOJA), Hội hữu nghị Việt Nam - Nhật Bản (VJFA), Mạng tiên tiến Châu Á - Thái Bình Dương (APAN), Mạng lưới giáo dục chuyên nghiệp Châu Á (APEN),...
- Nhà trường có hợp tác chủ động và khá hiệu quả trong đào tạo, nghiên cứu, hợp tác phát triển và hợp tác hàn lâm - doanh nghiệp với các đối tác Nhật Bản. Hiệu trưởng là một trong 4 đại diện đơn vị sáng lập APEN (Trường ĐHCN - Việt Nam, Viện

Công nghiệp tiên tiến Tokyo - Nhật Bản, ĐH Postech - Hàn Quốc, ĐH Giao thông Thượng Hải - Trung Quốc), đồng thời tiếp tục là địa chỉ tin cậy được nhiều đối tác tìm đến và mong muốn xây dựng hợp tác...

- Mục tiêu xây dựng nguồn nhân lực bậc cao cho công nghệ cao để đáp ứng nhu cầu xã hội đã được Trường ĐHCN chủ động triển khai các kế hoạch hợp tác, xác định các đối tác Nhật Bản là những đối tác quan trọng có thể hỗ trợ Nhà trường thực hiện được mục tiêu của mình
- Hợp tác giữa Trường ĐHCN với Viện khoa học và công nghệ tiên tiến Nhật Bản (JAIST) được xây dựng khá bền vững, nhiều giảng viên của chúng ta đã nhận bằng tiến sĩ từ JAIST, nhiều nhà khoa học thuộc tất cả các ngành công nghệ của Trường đã sang trao đổi học thuật, có các công trình công bố chung. Hai bên có chương trình đào tạo chuyển đổi thạc sĩ, tiến sĩ, cùng tổ chức các hội thảo chuyên đề quốc tế về Công nghệ phần mềm (VJSE)... JAIST đã đặt văn phòng hợp tác tại Trường ĐHCN.
- Hợp tác giữa Trường ĐH Công nghệ-ĐH Quốc gia Hà Nội với các đại học khác của Nhật cũng khá hiệu quả, như với ĐH Ritsumeikan về Công nghệ Nano; với ĐH Điện Truyền thông (UEC) và ĐH Aizu về Điện tử - Viễn thông; với ĐH Tokyo về Công nghệ hàng không - Vũ trụ và Dự án giám sát hiện trường, với ĐH Công nghệ Toyohashi về Giáo dục kỹ thuật, trao đổi sinh viên, giảng viên; với ĐH Công nghiệp Chiba về kỹ thuật người máy (robotics), trao đổi sinh viên và giảng viên; với ĐH Osaka về đào tạo Thạc sĩ và nghiên cứu về Khoa học vật liệu và Công nghệ nano (phối hợp với Viện KH Vật liệu thuộc Viện HLKH&CN VN).
- Nhà trường chào đón các doanh nghiệp trong và ngoài nước đặt phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu phối hợp tại Trường ĐHCN. Đến nay, Nhà trường có Phòng nghiên cứu Toshiba-UET, Phòng nghiên cứu IBM-UET... Đó chính là các phòng nghiên cứu cho các giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên đến học tập, nghiên cứu và làm việc.
- Hợp tác chiến lược sâu rộng giữa Việt Nam và Nhật Bản được triển khai trong mọi lĩnh vực, đặc biệt là đào tạo nguồn nhân lực, hơn nữa là đào tạo nguồn nhân lực bậc cao mà sứ mệnh của Nhà trường đang thực hiện. Chính những nhà khoa học được đào tạo bài bản tại Nhật Bản nói riêng và ở nước ngoài nói chung hiểu rõ phải làm gì, làm như thế nào để tiệm cận xây dựng môi trường tiên tiến về đào tạo, nghiên cứu và phát triển của Nhà trường. Đó là nguồn nhân lực quý của Nhà trường và ĐHQG Hà Nội.

Trong hợp tác phát triển theo tinh thần đào tạo gắn liền với doanh nghiệp để tạo cơ hội cho thầy và trò tiếp cận thực tế. Nhiều sinh viên Nhà trường nhận học bổng HONDA, có năm đến 60% tổng số học bổng ở Việt Nam. Mỗi năm có 15 đến 30 sinh viên nhận học bổng Human Resocia; các học viên cao học và nghiên cứu sinh nhận học bổng Toshiba hằng năm; nhiều học viên, nghiên cứu sinh thực tập nghiên cứu tại Viện Tin học quốc gia Nhật Bản (NII), Tập đoàn viễn thông NTT, Trung tâm nghiên cứu IMRA...

- Nhà trường đã tạo cơ hội tốt cho sinh viên và giảng viên tham gia các kỳ thi quốc tế về công nghệ hoặc sang giao lưu tại Nhật Bản. Cụ thể, từ năm 2006 đến nay, các đoàn sinh viên và giảng viên Khoa CNTT đại diện cho Việt Nam được cử đi tham dự kỳ thi lập trình PROCON đều giành thành tích cao. Trường ĐHCN đã có những lần giao lưu giữa sinh viên, giảng viên Khoa CNTT và Khoa Vật lý kỹ thuật và Công nghệ nano

với Trường Đại học Công nghệ Toyohashi (TUT) tại TUT. Hoặc các nghiên cứu sinh xuất sắc được nhận học bổng MEXT/JAV...

(iv) *Đại học FPT với hợp tác trao đổi sinh viên [26]*

Tính đến nay, Đại học FPT đã triển khai chương trình hợp tác với hơn 40 trường thuộc 17 nước trên thế giới. Hiện Đại học FPT đã có hàng ngàn sinh viên nước ngoài theo học hệ ngắn hạn và dài hạn. Gắn chặt đào tạo với nhu cầu xã hội, Trường Đại học FPT luôn chú trọng mạng hợp tác quốc tế theo tinh thần hội nhập toàn cầu:

- Mở ra nhiều cơ hội học tập, thực tập nghiên cứu cho sinh viên, giảng viên của Trường Đại học FPT tại nhiều trường đại học đối tác như Nhật Bản, Hà Lan, Hàn Quốc, Bồ Đào Nha...

- Khối Giáo dục FPT cũng tăng cường sự hiện diện của mình tại nước ngoài với việc thành lập ĐH Victoria-FPT tại Myanmar năm 2014 và một số cơ sở chuẩn bị ra mắt trong thời gian tới.

- Chương trình trao đổi sinh viên hướng tới mục tiêu, mỗi sinh viên FPT khi tốt nghiệp đều có cơ hội đặt chân đến ít nhất một trường đại học thuộc một quốc gia khác trong mạng lưới đối tác của trường Đại học FPT. Thời gian trao đổi kéo dài từ 1-2 học kỳ. Để chủ động trao đổi sinh viên và cán bộ khoa học, Ngoài việc triển khai các chương trình đào tạo tiên tiến, Trường Đại học FPT thực hiện các chương trình hỗ trợ quan trọng :

- + Chương trình Học kỳ học tiếng Nhật tại Nhật Bản (JIJ – Japanese in Japan)

JIJ diễn ra trong thời gian từ 1 học kỳ tới 1 năm học tại một trường đối tác được Đại học FPT lựa chọn tại Nhật. Chương trình được xây dựng dựa trên năng lực đầu vào và chuẩn tiếng Nhật đầu ra của Trường Đại học FPT với mỗi chuyên ngành.

- + Chương trình học tiếng Anh tại Philippines

Chương trình học tiếng Anh tại Philippines diễn ra trong quãng thời gian 6 tuần tại Philippines. Đây được coi là địa điểm du học tiếng Anh hấp dẫn, thu hút rất nhiều sinh viên đến từ các nước châu Á như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan... không chỉ bởi môi trường sinh hoạt mà còn bởi giọng phát âm chuẩn kiểu Bắc Mỹ. Chương trình là sự kết hợp giữa việc học tiếng Anh (theo chương trình tương đương SUMMIT 2) với các hoạt động tham quan dã ngoại và giao lưu văn hóa tại Philippines.

Hợp tác giữa các cơ sở GD ĐH Việt Nam và các cơ sở GD ĐH và các tổ chức KHCN QT có bước phát triển tích cực trong môi trường tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình:

- Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM ưu tiên hợp tác với các trường đại học trên thế giới. Hiện tại, Trường đã có mối quan hệ hợp tác quốc tế với hơn 140 trường đại học, viện nghiên cứu và các tổ chức phi chính phủ nhằm tăng cường các hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ;

- Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng hợp tác với công ty Mitsubishi Electric đi sâu vào lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu khoa học điện tử và các công nghệ có liên quan, chẳng hạn. Mitsubishi Electric Việt Nam hợp tác xây dựng phòng thí nghiệm với thiết bị tự động hóa cho khoa Điện Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng...; Tăng cường các hoạt động chuyển giao công nghệ, cập nhật kiến thức cho giảng viên và hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập tại trường, từng bước đưa kiến thức của thiết bị tự động hóa Mitsubishi Electric vào giáo trình giảng dạy của trường để có thể phổ cập những công nghệ mới nhất cho sinh viên học tập tại trường; Hỗ trợ lẫn nhau trong việc quảng bá hình ảnh, chuyển giao công nghệ của Mitsubishi Electric, cũng như cập nhật kiến thức, công nghệ và nâng cao chất lượng dạy và học của trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng; Hướng đến công nghệ xanh thân thiện với môi trường, như thống điện năng lượng mặt trời, mạng lưới truyền tải điện thông minh; Hệ thống giao thông tàu điện; Hệ thống xử lý nước thải

(v) Chương trình phát triển GD Trung học giai đoạn 2(Second Secondary Education Sector Development Program)

Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2(Second Secondary Education Sector Development Program) là chương trình thực hiện bằng vốn vay của CP Việt Nam.

Chương trình dự trên những đặc điểm mới để hoạt động nhằm cải thiện chất lượng, sự phù hợp của giáo dục trung học, tăng cường tiếp cận công bằng cho các thanh thiếu niên thiệt thòi, và tăng cường quản trị giáo dục với mục đích tăng cường kết quả học tập cũng như khả năng cạnh tranh của học sinh tốt nghiệp giáo dục trung học. Các hợp phần của chương trình bao gồm: (i) cải thiện chất lượng và sự phù hợp của giáo dục trung học; (ii) tăng cường tiếp cận công bằng; và (iii) tăng cường quản trị giáo dục. Chương trình Phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông (Enhancing Teacher Education Program). Chương trình ETEP áp dụng phương thức tài trợ dựa trên kết quả đầu ra với 4 nhóm kết quả: (i) Năng lực của các trường ĐHSP được lựa chọn được nâng cao và đội ngũ GV&CBQLCSGDPT phát huy hiệu quả. Sau khi dự án kết thúc, các trường ĐHSP/học viện được Bộ GD&ĐT lựa chọn tham gia Chương trình sẽ được nâng cao năng lực để có thể cung cấp các hướng dẫn chuyên môn cho công tác xây dựng và thực hiện hoạt động BDTX cho giáo viên và CBQLCSGDPT;(ii) Hệ thống đánh giá nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của GV&CBQLCSGDPT được xây dựng, làm cơ sở để xây dựng chương trình BDTX. Lĩnh vực này bao gồm việc xây dựng hệ thống thông tin quản lý đào tạo và bồi dưỡng giáo viên (TEMIS), Đo lường việc đáp ứng chuẩn nghề nghiệp mới của giáo viên và CBQLCSGDPT; Theo dõi kết quả đánh giá của các chương trình BDTX và các đánh giá về nhu cầu BDTX của giáo viên và CBQLCSGDPT. (iii) Đội ngũ

GV&CBQLCSGDPTBDTX được bồi dưỡng thường xuyên, liên tục, tại cơ sở. Đội ngũ giáo viên cốt cán và CBQLCSGD cốt cán, những người sẽ tham gia tập huấn và nhận hỗ trợ từ các trường ĐHSP. (iv) Số lượng GV&CBQLCSGDPT được tiếp cận các chương trình BDTX và tư liệu học tập thông qua hệ thống CNTT được tăng lên. Bộ GD&ĐT sẽ xây dựng một Hệ thống quản lý học tập toàn diện (LMS), cung cấp bốn dịch vụ BDTX cơ bản cho giáo viên và CBQLCSGDPT (Các khóa đào tạo trực tuyến; Kiến thức theo nhu cầu; Hỗ trợ cho từng cá nhân; Cơ hội làm việc trực tuyến với đồng nghiệp và các chuyên gia).

.....

4.3.2 Một số Chương trình hợp tác quốc tế trong lĩnh vực GDNN

(i) Chương trình với Tổ chức Hợp tác quốc tế Đức (GIZ) về Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam

Chương trình được thực thi trực tiếp bởi *Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức (GIZ)* thuộc sở hữu Liên bang (đại diện cho Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển CHLB Đức). Chương trình cải thiện tính phù hợp và phát triển chất lượng Đào tạo nghề Việt Nam ở cấp độ tư vấn hệ thống, chính sách và xây dựng năng lực đào tạo nghề, có trọng tâm là phát triển tiêu chuẩn dạy nghề và đào tạo định hướng thực hành theo nhu cầu các ngành công nghiệp. Bên cạnh đó hỗ trợ hiện đại hóa các khóa đào tạo, nâng cao năng lực cho giáo viên và cán bộ quản lý, hỗ trợ thúc đẩy các hình thức hợp tác trong đào tạo nghề, như Hợp tác Công Tư, hoạt động phi lợi nhuận,..., đem lại lợi ích cho Đổi mới Đào tạo nghề tại Việt Nam. Tổng cục GDNN đã hợp tác Tổ chức hợp tác quốc tế Đức thực hiện các khóa đào tạo nghề nâng cao, đào tạo về sự phạm tiếp cận với trình độ quốc tế, cùng nhau xây dựng bộ tiêu chí đào tạo theo định hướng việc làm, tính bền vững về tài chính, trình độ năng lực nhân sự và cơ cấu tổ chức. Bộ tiêu chí này được sử dụng để đánh giá và lựa chọn các cơ sở đào tạo nghề.

(ii) Chương trình hợp tác với JICA trong lĩnh vực GD NN

JICA (The Japan International Cooperation Agency) là cơ quan thực hiện viện trợ ODA của Chính phủ Nhật Bản thông qua 3 hình thức hợp tác: Hợp tác kỹ thuật, Hợp tác vốn vay và Viện trợ không hoàn lại. JICA có mục tiêu góp phần phát triển kinh tế xã hội ở các nước đang phát triển, tăng cường hợp tác quốc tế của Nhật Bản. JICA thực hiện mục tiêu thông qua việc chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm của Nhật Bản với các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam. Dự án “*Tăng cường năng lực đào tạo giáo viên kỹ thuật dạy nghề*” do JICA tài trợ nhằm mục đích phát triển một mô hình

đào tạo thí điểm bồi dưỡng, cập nhật nâng cao trình độ giáo viên dạy nghề và hy vọng là tỏa mô hình trong hệ thống ĐT nghề ở Bộ LĐ TB &XH, cải tiến các chương trình đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy nghề hiện nay; JICA đã hỗ trợ trường Đại học Công nghiệp dự án phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật trong nhằm nâng cao năng lực của ĐHCNHN trong việc cải tiến và thực hiện các chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực có kỹ năng của các ngành công nghiệp thông qua việc tăng cường sự liên kết với các doanh nghiệp. Với Dự án được thực hiện thành công, hiện nay, ĐHCNHN được thừa nhận có thể thực hiện đào tạo nghề đạt tiêu chuẩn Nhật Bản và được các cơ quan bộ ngành của Chính phủ, các trường đào tạo nghề và đặc biệt là ngành công nghiệp đánh giá cao.

Ngoài ra Tổng cục GDNN và các cơ sở GD NN còn thực hiện nhiều dự án trong lĩnh vực GD NN:

(iii) Các chương trình hợp tác với KOICA (Cơ quan Hợp tác Quốc tế Hàn Quốc). KOICA” là cơ quan chuyên thực hiện các chương trình viện trợ không hoàn lại cho các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam. Đây là cơ quan thuộc Chính phủ, nằm dưới sự quản lý trực tiếp của Bộ Ngoại Giao Hàn Quốc. Các chương trình hỗ trợ phát triển chính thức và chương trình hợp tác kỹ thuật mà KOICA thực hiện tại Việt Nam bao gồm Các lĩnh vực tập trung hỗ trợ là giáo dục đào tạo, y tế, những lĩnh vực được coi là nhu cầu cơ bản của con người và lĩnh vực công nghệ thông tin, một trong những thế mạnh của Hàn Quốc. KOICA đã thực hiện rất nhiều dự án trên nhiều lĩnh vực nhằm giúp cải thiện môi trường giáo dục, y tế, môi trường thông qua các dự án như xây dựng trường học, trường dạy nghề, bệnh viện, đánh giá kỹ năng nghề nghiệp v.v.

(iv) Các Chương trình Hợp tác với Malayzia trong lĩnh vực GDNN là đưa giáo viên dạy nghề của Việt Nam sang Malaysia học kỹ năng nghề. Thông qua Công ty cổ phần tiến bộ Quốc tế (AIC), Tổng cục Dạy nghề chọn SEGI làm đối tác cho chiến lược “Malaysia hóa” các giáo viên dạy nghề. Tập đoàn SEGI đã cùng đối tác của mình tại Việt Nam là Công ty AIC ký Bản ghi nhớ thỏa thuận hợp tác đào tạo nghề với TCDN Việt Nam với mục tiêu đào tạo 1 vạn giáo viên đạt chuẩn cho Việt Nam trong thời gian 5 năm. Thí điểm tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề và nghiệp vụ sư phạm dạy nghề cho một số nghề theo chương trình của Malaysia;...

-

4.3.3 Đánh giá chung về triển khai các Dự án, Chương trình hợp tác quốc tế về GD ĐT

Cho đến trước năm 2019, Bộ GDĐT chỉ đạo triển khai thực hiện 27 chương trình, dự án sử dụng vốn ODA vay và vay ưu đãi từ bậc học mầm non đến bậc giáo dục đại học. Đối với các chương trình, dự án ODA hiện đang thực hiện, việc thiết kế các dự án đều căn cứ vào nhu cầu thực tiễn của xã hội nói chung và ngành GDĐT nói riêng, tuy nhiên về cơ bản phù hợp với mục tiêu, ưu tiên chiến lược của ngành trong từng giai đoạn.

(i) *Việc đánh giá tác động* của các dự án sẽ được xem xét và cụ thể hóa sau giai đoạn kết thúc dự án. Số lượng các chương trình, dự án ODA của Bộ GDĐT không nhiều so với các lĩnh vực khác, tuy nhiên đã tạo ra những hiệu quả kinh tế, xã hội không nhỏ, góp phần ổn định đời sống nhân dân và giải quyết những vấn đề căn bản về đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước.

Nhìn chung, các chương trình, dự án ODA trong hơn 20 năm qua đã góp phần tích cực vào việc đổi mới các chính sách, thực hiện mục tiêu của ngành GDĐT, đặc biệt tập trung vào nhóm đối tượng yếu thế, dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa...

Về mặt kinh tế, chính trị, xã hội, các dự án ODA của Bộ GDĐT đã tạo ra những tác động tích cực đối với việc bình đẳng giữa các vùng miền, giữa học sinh khuyết tật với các học sinh khác, giữa học sinh nam và học sinh nữ,... Có thể ví dụ như Dự án Phát triển giáo viên tiểu học đã giúp tạo sự bình đẳng về cơ hội học tập, tiếp cận chương trình bồi dưỡng mới cho các tỉnh vùng sâu, vùng xa và khó khăn (trong giai đoạn 2004-2007) như Sơn La, Bình Phước, Kon Tum, Quảng Bình. Việc triển khai hoạt động bồi dưỡng linh hoạt với nội dung tùy chọn theo từng tỉnh cũng giúp cho nhiều giáo viên được bồi dưỡng linh hoạt với nội dung tùy chọn theo từng tỉnh cũng giúp cho nhiều giáo viên được bồi dưỡng những kiến thức mà trước đây chưa được tập huấn. Về mặt chính sách, các chương trình, dự án ODA đã có tác động lan tỏa tới ngành GDĐT. Về GD ĐH các dự án đã triển khai đã hỗ trợ tích cực xác lập các chính sách đổi mới, các chủ trương chính sách đó đã được luật hóa bằng Luật GD, Luật GD ĐH, Luật GD NN, nổi bật là xây dựng và triển khai hiện mô hình quản trị ĐH theo tinh thần giao quyền tự chủ và trchs nhiệm giải trình cho các cơ sở giáo dục đại học, hỗ trợ phát triển chuyên môn học thuật, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, gắn kết đào tạo và sử dụng theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng. Về GD NN, đã có bước tiến quan trọng về hội nhập đào tạo nghề theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế,...

(ii) *Khó khăn, vướng mắc*

- Thời hạn thực hiện dự án ODA cho giáo dục và đào tạo thường dài nên thiết kế dự án ban đầu dễ trở nên lạc hậu, trong khi đó quy trình thủ tục điều chỉnh dự án như hiện nay còn phức tạp và mất nhiều thời gian. Phạm vi triển khai rộng, chủ yếu tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, năng lực quản lý dự án của một số địa phương còn yếu, dẫn đến việc triển khai còn chậm trễ.

- Đối với các dự án thực hiện theo phương thức hỗ trợ ngân sách và giải ngân theo kết quả đầu ra là xu hướng hiện nay của các nhà tài trợ, khi triển khai còn nhiều bất cập về cơ chế, theo dõi, báo cáo và đánh giá từ cấp cơ sở tới cấp trung ương. Phổ biến trong những năm đầu thực hiện dự án là tình trạng giao vốn muộn, địa phương bố trí vốn đối ứng không đủ theo cam kết, số liệu báo cáo không chính xác và không kịp thời theo quy định.

- Các quy định trong nước và quy định của các nhà tài trợ còn một số khác biệt về quy định tổ chức mua sắm đấu thầu, về quản lý tài chính,... dẫn đến khó khăn cho việc triển khai thực hiện dự án.

- Các điều kiện và nguồn lực đối ứng chưa được chuẩn bị đầy đủ, kịp thời để chuẩn bị, thực hiện và đảm bảo tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc. Nhiều dự án được đánh giá là hiệu quả nhưng không có nguồn đầu tư để tiếp tục duy trì các tác động tích cực của các chương trình dự án sau khi nguồn vốn tài trợ chấm dứt. Đây là một thách thức lớn nhằm đảm bảo được các kết quả, đầu ra đã đạt được từ các chương trình, dự án ODA.

Nguyên nhân:

- Từ khâu thiết kế đến khi thực hiện dự án thường cách nhau vài năm buộc phải điều chỉnh dự án để phù hợp với thực tế nên gây ra những chậm trễ nhất định (ví dụ như Dự án Nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học và khám chữa bệnh tại Trường Đại học Y Dược và Bệnh viện Trường Đại học Y Dược - Đại học Huế, Dự án Xây dựng Trường Đại học Việt Đức). Mặt khác, do quy trình của nhà tài trợ phức tạp, trong nhiều trường hợp chưa hài hòa hóa với quy trình của Việt Nam, nhất là trong mua sắm đấu thầu, thường phải tuân thủ cả 2 loại quy định nên phải mất nhiều thời gian để đảm bảo yêu cầu tuân thủ. Ngoài ra, các chương trình, dự án còn gặp phải một số khó khăn, vướng mắc từ phía nhà tài trợ. Có thể kể đến như trường hợp của Dự án Nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học và khám chữa bệnh tại Trường Đại học Y Dược và Bệnh viện Trường Đại học Y Dược - Đại học Huế. Trong quá trình triển khai, một số công việc của Dự án phải chờ Chính phủ Italia xem xét mới được thực hiện nên việc triển khai, thực hiện còn bị động và chậm so với kế hoạch đã được xây dựng.

- Đối với các dự án thực hiện theo phương thức hỗ trợ ngân sách và giải ngân theo kết quả đầu ra là xu hướng hiện nay của các nhà tài trợ, khi triển khai còn nhiều bất cập về cơ chế, theo dõi, báo cáo và đánh giá từ cấp cơ sở tới cấp trung ương. Phổ biến trong những năm đầu thực hiện dự án là tình trạng giao vốn muộn, địa phương bố trí vốn đối ứng không đủ theo cam kết, số liệu báo cáo không chính xác và không kịp thời theo quy định.

- Các quy định trong nước và quy định của các nhà tài trợ còn một số khác biệt về quy định tổ chức mua sắm đấu thầu, về quản lý tài chính,... dẫn đến khó khăn cho việc triển khai thực hiện dự án.

- Các điều kiện và nguồn lực đối ứng chưa được chuẩn bị đầy đủ, kịp thời để chuẩn bị, thực hiện và đảm bảo tính bền vững của chương trình, dự án sau khi

kết thúc. Nhiều dự án được đánh giá là hiệu quả nhưng không có nguồn đầu tư để tiếp tục duy trì các tác động tích cực của các chương trình dự án sau khi nguồn vốn tài trợ chấm dứt. Đây là một thách thức lớn nhằm đảm bảo được các kết quả, đầu ra đã đạt được từ các chương trình, dự án ODA.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đề xuất các biện pháp giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình quản lý các chương trình, dự án

(Nguồn Bộ GDĐT)

5. Các quy định về xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam.

5.1 Luật xuất nhập cảnh (Luật số 49/2019/QH 14)

5.1.1 Nguyên tắc xuất cảnh, nhập cảnh

- (i) Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
- (ii) Bảo đảm công khai, minh bạch, thuận lợi cho công dân Việt Nam; chặt chẽ, thống nhất trong quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.
- (iii) Bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam trong hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh.
- (iv) Mọi hành vi vi phạm pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của cơ quan, tổ chức, cá nhân phải được phát hiện, xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

Các hành vi bị nghiêm cấm:

- Cố ý cung cấp thông tin sai sự thật để được cấp, gia hạn, khôi phục hoặc về báo mất giấy tờ xuất nhập cảnh.
- Làm giả, sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh giả để xuất cảnh, nhập cảnh hoặc đi lại, cư trú ở nước ngoài.
- Tặng, cho, mua, bán, mượn, cho mượn, thuê, cho thuê, cầm cố, nhận cầm cố giấy tờ xuất nhập cảnh; hủy hoại, tẩy xóa, sửa chữa giấy tờ xuất nhập cảnh.
- Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh trái quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng xấu đến uy tín hoặc gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước.
- Lợi dụng xuất cảnh, nhập cảnh để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Việt Nam, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc tính mạng, sức khỏe, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân.
- Xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; tổ chức, môi giới, giúp đỡ, chứa chấp, che giấu, tạo điều kiện cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; qua lại biên giới quốc gia mà không làm thủ tục theo quy định.
- Cản trở, chống người thi hành công vụ trong việc cấp giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc kiểm soát xuất nhập cảnh.
- Những nhiễu, gây phiền hà, tự đặt thêm các loại giấy tờ, phí, lệ phí, kéo dài thời hạn khi giải quyết các thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh; cản trở công dân thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật này.
- Cấp giấy tờ xuất nhập cảnh không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng; không ngăn chặn theo thẩm quyền hành vi vi phạm pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.
- Hủy hoại, làm sai lệch, làm lộ thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam trái quy định của pháp luật.

- Thu giữ, không cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, tạm hoãn xuất cảnh, giải quyết xuất cảnh trái quy định của pháp luật

5.1.2 Quyền và nghĩa vụ Công dân Việt Nam về xuất nhập cảnh

Quyền của công dân:

- (i) Được cấp giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của Luật này;
- (ii) Người từ đủ 14 tuổi trở lên có quyền lựa chọn cấp hộ chiếu có gắn chip điện tử hoặc hộ chiếu không gắn chip điện tử;
- (iii) Được xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định của Luật này;
- (iv) Được bảo đảm bí mật cá nhân, bí mật gia đình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, trừ trường hợp phải cung cấp thông tin, tài liệu theo quy định của pháp luật;
- (v) Yêu cầu cung cấp thông tin về xuất cảnh, nhập cảnh của mình; yêu cầu cập nhật, chỉnh sửa thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, giấy tờ xuất nhập cảnh của mình để bảo đảm đầy đủ, chính xác;
- (vi) Sử dụng hộ chiếu của mình để thực hiện giao dịch hoặc thủ tục khác theo quy định của pháp luật;
- (vii) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện, yêu cầu bồi thường theo quy định của pháp luật.

Nghĩa vụ của công dân :

- (i) Chấp hành quy định của pháp luật Việt Nam về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và pháp luật của nước đến khi ra nước ngoài;
- (ii) Thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, gia hạn hộ chiếu, khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu theo quy định của Luật này;
- (iii) Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp để xuất cảnh, nhập cảnh;
- (iv) Chấp hành yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền trong việc kiểm tra người, hành lý, giấy tờ xuất nhập cảnh khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh;
- (v) Nộp lệ phí cấp giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của pháp luật.

Người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người chưa đủ 14 tuổi thông qua người đại diện hợp pháp của mình thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật này.

5.1.3 Cấp hộ chiếu phổ thông

Cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước:

- (i) Người đề nghị cấp hộ chiếu nộp tờ khai theo mẫu đã điền đầy đủ thông tin, 02 ảnh chân dung và giấy tờ liên quan theo quy định; xuất trình Chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng.
- (ii) Giấy tờ liên quan đến việc cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước bao gồm:
 - Bản sao giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh đối với người chưa đủ 14 tuổi;
 - Hộ chiếu phổ thông cấp lần gần nhất đối với người đã được cấp hộ chiếu; trường hợp hộ chiếu bị mất phải kèm đơn báo mất hoặc thông báo về việc đã tiếp nhận đơn của cơ quan có thẩm quyền quy định;
 - Bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân đối với trường hợp có sự thay đổi thông tin về nhân thân so với thông tin trong hộ chiếu đã cấp lần gần nhất;
 - Bản chụp có chứng thực giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp chứng minh người đại diện hợp pháp đối với người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người chưa đủ 14 tuổi. Trường hợp bản chụp không có chứng thực thì xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu.

(iii) Đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thường trú hoặc nơi tạm trú; trường hợp có Thẻ căn cước công dân thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thuận lợi.

(iv) Người đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu thuộc một trong các trường hợp sau đây có thể lựa chọn thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an:

- Có giấy giới thiệu hoặc đề nghị của bệnh viện về việc ra nước ngoài để khám bệnh, chữa bệnh;

- Có căn cứ xác định thân nhân ở nước ngoài bị tai nạn, bệnh tật, bị chết;

- Có văn bản đề nghị của cơ quan trực tiếp quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức trong lực lượng vũ trang, người làm việc trong tổ chức cơ yếu;

- Vì lý do nhân đạo, khẩn cấp khác do người đứng đầu Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an quyết định.

(v) Đề nghị cấp hộ chiếu từ lần thứ hai thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thuận lợi hoặc Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

(vi) Người được giao nhiệm vụ có trách nhiệm tiếp nhận tờ khai, ảnh chân dung, giấy tờ liên quan; kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; chụp ảnh, thu thập vân tay của người đề nghị cấp hộ chiếu có gắn chip điện tử lần đầu; cấp giấy hẹn trả kết quả.

(vii) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận, cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh trả kết quả cho người đề nghị. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trả kết quả cho người đề nghị. Trường hợp chưa cấp hộ chiếu, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh trả lời bằng văn bản, nêu lý do.

(viii) Người đề nghị cấp hộ chiếu có yêu cầu nhận kết quả tại địa điểm khác với cơ quan theo quy định tại khoản 7 Điều này thì phải trả phí dịch vụ chuyển phát.

Cấp hộ chiếu phổ thông ở nước ngoài:

- Người đề nghị cấp hộ chiếu nộp tờ khai theo mẫu đã điền đầy đủ thông tin, 02 ảnh chân dung, giấy tờ liên quan theo quy định và xuất trình hộ chiếu Việt Nam hoặc giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

Trường hợp không có hộ chiếu Việt Nam, giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp thì xuất trình giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp và giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ làm căn cứ để xác định quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật về quốc tịch.

- Đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu thực hiện tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước người đó cư trú. Đề nghị cấp hộ chiếu từ lần thứ hai thực hiện tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nơi thuận lợi.

Một số quy định về thủ tục khác về cấp hộ chiếu phổ thông ở nước ngoài và cấp hộ chiếu phổ thông rút gọn, các trường hợp thu hồi, hủy hộ chiếu được quy định tại Điều 16 và Điều 17 Luật số 49/2019/QH14 – Luật xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam. Các trường hợp bị tạm hoãn xuất nhập cảnh được quy định tại điều 36 Của Luật số 49/2019/QH14.

5.2 Thu tục hành chính về xuất nhập cảnh

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ

* Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ

- Người có nhu cầu đăng ký xuất cảnh, nhập cảnh bằng cổng kiểm soát tự động trực tiếp nộp hồ sơ tại một trong hai trụ sở làm việc của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an:

+ Số 44-46 đường Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

+ Số 333-335-337 đường Nguyễn Trãi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoặc trực tiếp nộp hồ sơ tại các đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh nơi có cổng kiểm soát tự động thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

- Xuất trình hộ chiếu, giấy tờ xuất nhập cảnh để kiểm tra. Đối với công dân Việt Nam sử dụng hộ chiếu đến các nước không miễn thị thực nhập cảnh thì phải xuất trình thị thực hoặc giấy tờ xác nhận, chứng minh được nước đến cho nhập cảnh; đối với người nước ngoài xuất trình thẻ thường trú hoặc tạm trú.

- Cán bộ quản lý xuất nhập cảnh tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ, lấy dấu vân tay theo quy định và thông báo kết quả ngay cho người đến nộp hồ sơ.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ). Riêng đối với các trường hợp nộp hồ sơ tại nơi có cổng kiểm soát tự động thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an thì được thực hiện 24/24 giờ.

* Trường hợp đăng ký qua cổng dịch vụ công Bộ Công an

Người có nhu cầu đăng ký xuất cảnh, nhập cảnh bằng cổng kiểm soát tự động truy cập Cổng thông tin điện tử Bộ Công an tại địa chỉ <http://bocongan.gov.vn>, vào chuyên mục “Dịch vụ công”, lựa chọn lĩnh vực thủ tục hành chính “Quản lý xuất nhập cảnh”, chọn thủ tục đăng ký tương ứng và làm tiếp các bước:

+ Khai đầy đủ thông tin, đặt lịch hẹn ngày đến hoàn thiện thủ tục đăng ký tại điểm tiếp nhận hồ sơ trực tiếp;

+ In tờ khai;

+ Mang tờ khai và các giấy tờ cần thiết khác theo quy định đến hoàn thiện các thủ tục tại điểm tiếp nhận hồ sơ trực tiếp.

* Việc đăng ký chỉ thực hiện một lần; khi có sự thay đổi, bổ sung thông tin trong hộ chiếu, giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh Việt Nam hoặc thị thực, giấy tờ xác nhận, chứng minh được nước đến cho nhập cảnh thì phải khai bổ sung thông tin theo mẫu M01.

Bước 3: Nhận kết quả

Nhận thông báo ngay sau khi nộp đầy đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp không đủ điều kiện xuất cảnh, nhập cảnh qua cổng kiểm soát tự động thì có thông báo bằng văn bản trong đó nêu rõ lý do.

- *Cách thức thực hiện:* Trực tiếp nộp hồ sơ hoặc đăng ký qua Cổng dịch vụ công Bộ Công an trước khi đến nộp trực tiếp hồ sơ và trực tiếp nhận kết quả.

- *Thành phần, số lượng hồ sơ:*

+ Tờ khai đăng ký, bổ sung thông tin xuất cảnh, nhập cảnh bằng cổng kiểm soát tự động (công dân Việt Nam sử dụng mẫu M01; người nước ngoài sử dụng mẫu M02).

- + Ảnh chân dung 4cm x 6cm (đầu để trần, mắt nhìn thẳng, không đeo kính).
- + Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.
- *Thời hạn giải quyết*: Thông báo kết quả ngay sau khi nhận đủ hồ sơ của công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài.
- *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*: công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài có nhu cầu xuất cảnh, nhập cảnh bằng cổng kiểm soát tự động.
- *Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính*: Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an (bao gồm các đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh trực thuộc có cổng kiểm soát tự động).
- *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*:
 Thông báo đồng ý hoặc không đồng ý (có văn bản nêu rõ lý do) về việc đăng ký xuất cảnh, nhập cảnh qua cổng kiểm soát tự động.
- *Phí, lệ phí*: không.
- *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*: Tờ khai đăng ký, bổ sung thông tin xuất cảnh, nhập cảnh bằng cổng kiểm soát tự động (mẫu M01; M02) ban hành kèm theo Nghị định số 77/2020/NĐ-CP ngày 01/7/2020.
- *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính*: công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài có nhu cầu xuất cảnh, nhập cảnh qua cổng kiểm soát tự động phải thực hiện thủ tục đăng ký xuất cảnh, nhập cảnh qua cổng kiểm soát tự động nếu thuộc các trường hợp sau:
 - + Công dân Việt Nam sử dụng hộ chiếu có gắn chip điện tử đến các nước không miễn thị thực nhập cảnh.
 - + Công dân Việt Nam sử dụng hộ chiếu không gắn chip điện tử.
 - + Người nước ngoài có thẻ thường trú, thẻ tạm trú do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp.
- *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:
 - + Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.
 - + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.
 - + Nghị định số 77/2020/NĐ-CP ngày 01/7/2020 của Chính phủ quy định việc quản lý, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh; dịch vụ công trực tuyến phục vụ cấp, quản lý, kiểm soát hộ chiếu của công dân Việt Nam; kiểm soát xuất nhập cảnh bằng cổng kiểm soát tự động.
 - + Thông tư số 110/2020/TT-BCA ngày 16/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình thu thập vân tay của người đề nghị cấp hộ chiếu có gắn chip điện tử và người đăng ký xuất cảnh, nhập cảnh bằng cổng kiểm soát tự động.

IV. Hình thức tổ chức dạy học

Nội dung	Hình thức tổ chức (số tiết)		Tổng 45
	Lý thuyết 15	Thảo luận, thực hành 30	
1 Đường lối, chiến lược, chính sách phát triển giáo dục, đào tạo và hợp tác quốc tế về giáo dục, đào tạo	4	4	8
2. Các quy định pháp luật về lĩnh vực giáo dục, đào tạo và hợp tác quốc tế về giáo dục đào tạo	6	8	14
3. Nội dung cơ bản của chiến lược phát triển nguồn nhân lực Của Việt Nam	2	4	6
4. Nội dung cơ bản của các quy định hiện hành về hợp tác, đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo	2	10	12
5. Các quy định về xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam	1	2	3
Hướng dẫn tự học		2	2

V. Câu hỏi/bài tập/tình huống

.....

VI. Hình thức tổ chức kiểm tra, đánh giá

Tự luận, trắc nghiệm. Viết tiểu luận, đề án theo quy định của Học viên QLGD

VII. Tài liệu tham khảo